

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ DỆT, MAY**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Textile - Clothing Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7540204

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Công nghệ may và thời trang

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **CÔNG NGHỆ DỆT, MAY**

Tên chương trình (tiếng Anh): **Textile - Clothing Technology**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7540204

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Khoa quản lý: Công nghệ may và thời trang

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: *1235* /QĐ-DCT ngày *08* tháng *9* năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): CÔNG NGHỆ DỆT, MAY

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Textile - Clothing Technology

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Công nghệ dệt, may

Mã ngành đào tạo: 7540204

Lĩnh vực: Sản xuất và chế biến

Loại hình đào tạo: Chính quy; vừa làm vừa học

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ dệt, may trình độ Đại học của Trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET) theo Quyết định số 04/NQ-HDKĐCLGD, ngày 05 tháng 09 năm 2022.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ dệt, may theo hướng ứng dụng; có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có tư duy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; có tinh thần trách nhiệm; có năng lực tự học tập nâng cao trình độ đáp ứng thời đại cách mạng công nghiệp 4.0.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Người học tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

a. Kiến thức

Kỹ sư ngành Công nghệ dệt, may có hiểu biết sâu rộng về kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành dệt, may, thời trang cũng như nền tảng kiến thức về khoa học cơ bản vững chắc. Ngoài ra, kỹ sư ngành Công nghệ dệt, may còn được trang bị kiến thức về công nghệ thông tin, kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, giám sát, quản lý, điều hành để áp dụng trong các hoạt động chuyên môn về Công nghệ dệt, may.

b. Kỹ năng

Kỹ sư ngành Công nghệ dệt, may không những thành thạo các kỹ năng thực hành nghề nghiệp như kỹ năng phản biện, giải quyết vấn đề, kỹ năng thử nghiệm, nghiên cứu để trưởng thành về chuyên môn Công nghệ dệt, may; mà còn thành thạo các kỹ năng mềm như kỹ năng làm việc nhóm và đánh giá kết quả công việc của nhóm, kỹ năng giao tiếp, truyền đạt vấn đề và kỹ năng ngoại ngữ để có thể hợp tác làm việc đa ngành, đa văn hóa.

c. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

Kỹ sư ngành Công nghệ dệt, may có năng lực làm việc trong những điều kiện khác nhau như khả năng làm việc độc lập, khả năng tự chịu trách nhiệm, khả năng thực hiện, giám sát các hoạt động sản xuất hàng may mặc, khả năng sử dụng thiết bị, quá trình, quy trình sản xuất... và khả năng tự định hướng, giữ vững các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực dệt, may, thời trang.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
a	Kiến thức	
PLO1	Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực dệt may.	5
PLO1.1	Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành và khả năng học tập ở trình độ cao hơn ở lĩnh vực dệt may.	3
PLO1.2	Áp dụng các kiến thức cơ sở ngành để phân tích và giải thích các vấn đề liên quan đến lĩnh vực dệt may.	3
PLO1.3	Áp dụng kiến thức chuyên ngành và chuyên sâu của ngành vào việc phân tích, tính toán, tổng hợp, đánh giá các vấn đề công nghệ trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO1.4	Phân tích được các vấn đề liên quan đến tính toán, thiết kế và lựa chọn các giải pháp kỹ thuật để giải quyết vấn đề trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO1.5	Đề xuất giải pháp kỹ thuật công nghệ trong sản xuất trang phục, giải pháp thiết kế trong lĩnh vực dệt may.	5

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO2.1	Áp dụng kiến thức an ninh – quốc phòng và giáo dục thể chất vào việc phục vụ nhân dân và đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc.	3
PLO2.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật vào cuộc sống và quá trình công tác.	3
PLO2.3	Áp dụng các kiến thức khoa học xã hội để giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO3	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	4
PLO3.1	Áp dụng kiến thức công nghệ thông tin cơ bản vào quá trình thực hiện công việc và giải quyết các vấn đề liên quan trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO3.2	Sử dụng phần mềm chuyên ngành vào công việc trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO4.1	Áp dụng kiến thức chuyên môn vào việc lập kế hoạch và tổ chức các hoạt động trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO4.2	Lựa chọn giải pháp khả thi trong việc giám sát các quá trình trong sản xuất và kiểm tra chất lượng trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO5	Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành công việc dệt may.	3
PLO5.1	Áp dụng các kiến thức về quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất tại phân xưởng may	3
PLO5.2	Lựa chọn giải pháp khả thi trong việc quản lý, điều hành các hoạt động sản xuất trong lĩnh vực dệt may.	3
b	Kỹ năng	

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO6	Kết hợp được các kỹ năng chuyên môn cần thiết để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO6.1	Tính toán, thiết kế sản phẩm, thiết lập quy trình sản xuất trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO6.2	Thực nghiệm và mô hình hóa sản phẩm trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO6.3	Áp dụng được các kỹ năng đã học vào việc giải quyết các vấn đề về công nghệ và thiết kế trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO6.4	Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình, quản lý, điều hành, các hoạt động trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO7	Hình thành kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	3
PLO7.1	Hình thành ý tưởng, tính toán, thiết kế, triển khai làm mẫu, tự tạo việc làm cho bản thân.	3
PLO7.2	Thực hiện cung cấp dịch vụ gia công trong thiết kế, nhảy size giác sơ đồ và may sản phẩm.	3
PLO8	Thể hiện kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi.	3
PLO8.1	Nhận xét và phản biện được các giải pháp được đưa ra trong quá trình giải quyết công việc.	3
PLO8.2	Sử dụng các giải pháp tối ưu trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	3
PLO9	Thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	4
PLO9.1	Thiết lập quy trình kiểm tra và đánh giá được chất lượng thực hiện công việc trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO9.2	Đưa ra được giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện công việc trong ngành may.	4

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO10	Thể hiện kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	3
PLO10.1	Truyền đạt được vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc.	3
PLO10.2	Chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	3
PLO11	Thể hiện năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	3
PLO11.1	Áp dụng ngoại ngữ để giao tiếp trong công việc.	3
PLO11.2	Sử dụng ngoại ngữ để đọc hiểu và trao đổi thông tin liên quan đến lĩnh vực may mặc.	3
c	Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
PLO12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm trong công việc.	3
PLO12.1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm một cách khoa học và có hiệu quả trong điều kiện làm việc thay đổi.	3
PLO12.2	Giao tiếp tốt, quản lý thời gian hiệu quả, chịu trách nhiệm và chịu được áp lực trong công việc.	3
PLO13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	4
PLO13.1	Hướng dẫn những người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực dệt may.	3
PLO13.2	Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực dệt may.	4
PLO14	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.	4
PLO14.1	Tự tìm hiểu và cập nhật kiến thức chuyên ngành để đưa ra được kết luận chuyên môn trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực dệt may.	3

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực (TĐNL)
PLO14.2	Tự bảo vệ được các quan điểm cá nhân trong quá trình giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn.	4
PLO15	Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.	4
PLO15.1	Tự lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực trong thực hiện công việc.	4
PLO15.2	Tự đánh giá và đưa ra giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực dệt may.	3

48	10201019	101007309	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2	6	x	Thời trang	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	2	2	0	0
49	10200020	101007322	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2	3		Kinh doanh	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	2	2	0	0
50	10200021	101100438	Lịch sử thời trang	2	3		Thời trang	3	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	2	2	0	0
51	10200022	101101269	Công nghệ sản xuất trang phục	3	2	x	CN dệt, may	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	0	0
52	10202023	101100641	Thiết kế - nháy cỡ - giác sơ đồ	3	3	x	CN dệt, may	4	0	0	0	4	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0
53	10202024	101100668	Chuẩn bị sản xuất	3	5	x	CN dệt, may	3	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0
54	10200025	101100428	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3	3	x	CN dệt, may	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0
55	10201026	101101270	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1	3	x	CN dệt, may	3	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	3	0	0
56	10201027	101101271	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em.	2	3	x	CN dệt, may	3	0	0	3	0	4	0	0	0	4	0	3	0	4	0
57	10200028	101004710	Thiết kế trang phục nữ.	3	4	x	CN dệt, may	4	0	3	0	0	4	0	0	0	4	0	3	0	4	0
58	10201029	101101272	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1	4	x	CN dệt, may	3	0	0	3	0	0	0	0	3	3	0	3	0	3	0
59	10201030	101101273	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2	4	x	CN dệt, may	3	0	0	3	0	4	0	0	0	4	0	3	0	4	0
60	10201031	101000398	CAD/CAM trong ngành may	3	4	x	CN dệt, may	3	0	0	3	0	4	0	0	0	4	0	3	0	0	0
61	10201032	101007307	Thiết kế thời trang trên mannequin	2	6	x	CN dệt, may	3	0	3	0	0	4	0	0	0	3	0	0	3	0	0
62	10200033	101101330	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2	6	x	Thời trang	3	0	0	0	3	3	0	0	2	0	0	2	2	0	0
63	10200034	101100432	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3	5	x	CN dệt, may	3	0	3	0	0	3	3	0	3	0	3	0	0	0	0
64	10201035	101101274	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1	5	x	CN dệt, may	4	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0
65	10201036	101101275	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2	5	x	CN dệt, may	4	0	0	0	3	0	0	0	0	3	0	0	0	3	0
66	10200037	101101276	Quản lý chất lượng trong ngành may	2	7	x	CN dệt, may	3	0	0	0	0	4	0	0	0	3	0	4	0	0	0
67	10200038	101100124	Quản lý đơn hàng may mặc	2	7	x	CN dệt, may	3	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0
68	10203039	101101277	Đồ án công nghệ may	2	6	x	CN dệt, may	0	0	3	4	3	3	0	0	0	3	0	3	3	0	0
69	10203040	101100126	Đồ án thiết kế thời trang	2	5	x	Tổng hợp	4	0	4	0	3	4	3	3	3	3	0	3	4	4	3
70	10203041	101007332	Đồ án chuyên ngành	2	7	x	Tổng hợp	4	4	3	0	0	4	0	0	3	0	0	3	0	0	0
71	10204042	101101222	Thực tập tốt nghiệp	2	7	x	Tổng hợp	3	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	3	3	0	0

3. Khối lượng học tập

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	34 tín chỉ	22,5 %
2	Cơ sở ngành	36 tín chỉ	23,8 %
3	Ngành (Giai đoạn 1 - cấp bằng Cử nhân)	51 tín chỉ	33,8 %
4	Chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư)	30 tín chỉ	19,9 %
Tổng		151 tín chỉ	100%

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo chính quy: 4 năm.

Thời gian thiết kế chương trình đào tạo vừa làm vừa học: 5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

- Cấp bằng Cử nhân khi: Sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ của Giai đoạn 1 và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp theo quy định của trường.
- Cấp bằng Kỹ sư khi:
 - + Sinh viên đã tích lũy đủ số tín chỉ của Giai đoạn 1, Giai đoạn 2 và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp theo quy định của trường.
 - + Sinh viên đã có bằng cử nhân cùng ngành, đã tích lũy đủ số tín chỉ của Giai đoạn 2 và đáp ứng đủ các điều kiện tốt nghiệp theo quy định của trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần

trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp Cử nhân cùng ngành: tham gia học giai đoạn 2 của chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Quy chế đào tạo: Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kỹ năng về ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (Ban hành kèm theo Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19/10/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

Đạt chuẩn kiến thức về công nghệ thông tin: Có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (Ban hành kèm theo Quyết định số 1201/QĐ-DCT ngày 17/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ dệt, may có thể đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và làm việc tại các vị trí:

- Nhân viên phòng thiết kế, phòng nghiên cứu và phát triển mẫu, phòng kỹ thuật, phòng quản lý chất lượng, bộ phận theo dõi đơn hàng, lập kế hoạch.
- Các công việc tại các chuyền sản xuất, tổ trưởng, chuyền trưởng, chuyền phó.
- Chuyên viên tại các văn phòng đại diện về lĩnh vực dệt may.
- Có thể làm cán bộ giảng dạy trong các trường cao đẳng, trung cấp đào tạo chuyên ngành Công nghệ dệt, may.
- Tự khởi nghiệp.

- Tích lũy kinh nghiệm thực tế và tiếp tục học tập nâng cao trình độ, sinh viên có khả năng làm quản lý, điều hành các bộ phận và cơ sở sản xuất trong lĩnh vực may mặc, làm giảng viên trong các trường đại học đào tạo chuyên ngành dệt, may.

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp đại học, sinh viên có thể học tiếp lên trình độ sau đại học trong lĩnh vực Công nghệ dệt, may, thời trang.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản				34 (31,3)	
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản bắt buộc				30 (27,3)	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
6	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
7	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
8	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
9	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
10	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
11	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
12	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
13	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy
14	0101001695	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706
15	0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001706, (a) 0101001695
16	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tính tín chỉ tích lũy
17	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001657, (c) 0101001669, (c) 0101001677

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
18	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (1,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001677
19	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (2,0)	Không tính tín chỉ tích lũy (a) 0101001657, (c) 0101001657, (c) 0101001662, (c) 0101001669
Kiến thức giáo dục đại cương, khoa học cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)				4 (4,0)	
Nhóm tự chọn A (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
2	0101101021	15200006	Xác suất thống kê trong kỹ thuật	2 (2,0)	
3	0101004030	15200008	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	
Nhóm tự chọn B (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
2	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
3	0101003729	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
4	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
5	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
6	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
7	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
II. Kiến thức cơ sở ngành				36 (24,12)	
Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				34 (22,12)	
1	0101006414	10200002	Vật liệu dệt may	3 (3,0)	
2	0101100640	10202003	Thiết bị may công nghiệp	3 (1,2)	
3	0101000651	10200004	Cơ sở thiết kế trang phục	3 (3,0)	
4	0101006517	10201006	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2 (0,2)	
5	0101100122	10200007	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2 (2,0)	(a) 0101101269
6	0101000056	10200008	An toàn lao động trong dệt may	2 (2,0)	
7	0101007306	10201009	Tin học ứng dụng ngành may	2 (0,2)	
8	0101002612	10200010	Kỹ thuật may cơ bản	2 (2,0)	(a) 0101100640
9	0101007294	10201011	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2 (0,2)	(a) 0101100640
10	0101007295	10201012	Vẽ mỹ thuật trang phục	2 (0,2)	(a) 0101006517
11	0101003111	10200013	Lý thuyết thời trang	2 (2,0)	
12	0101007309	10201019	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2 (0,2)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
13	0101101269	10200022	Công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
14	0101101330	10200033	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2 (2,0)	
15	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2 (2,0)	
Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101007308	10200017	Thẩm mỹ học	2 (2,0)	
2	0101100437	10200018	Mỹ thuật công nghiệp	2 (2,0)	
3	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
4	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
5	0101100436	10200001	Đại cương công nghệ dệt may	2 (2,0)	(a) 0101006414
6	0101007296	10200005	Vẽ kỹ thuật ngành may	2 (2,0)	
III. Kiến thức ngành (Giai đoạn 1 – cấp bằng cử nhân)				51(25,26)	
Kiến thức ngành bắt buộc				47 (21,26)	
1	0101100641	10202023	Thiết kế – nháy cỡ – giác sơ đồ	3 (1,2)	(a) 0101002612
2	0101100668	10202024	Chuẩn bị sản xuất	3 (1,2)	(a) 0101100641
3	0101100428	10200025	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3 (3,0)	(a) 0101002612
4	0101101270	10201026	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1 (0,1)	(a) 0101100428
5	0101101271	10201027	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2 (0,2)	(a) 0101100428
6	0101004710	10200028	Thiết kế trang phục nữ.	3 (3,0)	(a) 0101000651, (a) 0101002612
7	0101101272	10201029	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1 (0,1)	(a) 0101004710
8	0101101273	10201030	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2 (0,2)	(a) 0101004710, (a) 0101101272
9	0101000398	10202031	CAD/CAM trong ngành may	3 (1,2)	(a) 0101100641
10	0101007307	10201032	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	(a) 0101002612, (a) 01010072941, (a) 0101004710
11	0101007319	10200045	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2 (2,0)	(a) 0101100122, (a) 0101101269
12	0101100432	10200034	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (3,0)	
13	0101101274	10201035	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1 (0,1)	(a) 0101100432
14	0101101275	10201036	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2 (0,2)	(a) 0101100432
15	0101100424	10202051	Thiết kế trang phục lót	2 (1,1)	(a) 0101000651, (a) 0101002612, (a) 0101007294
16	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
17	0101100124	10200038	Quản lý đơn hàng may mặc	2 (2,0)	(a) 0101100122, (a) 0101101269
18	0101101331	10200047	Tiện nghi trang phục	2 (2,0)	(a) 0101006414
19	0101101277	10203039	Đồ án công nghệ may	2 (0,2)	(a) 0101101269, (a) 0101100668
20	0101100126	10303080	Đồ án thiết kế thời trang	2 (0,2)	(a) 0101007295, (a) 0101007306, (a) 0101002612, (a) 0101007294, (a) 0101004710, (a) 0101101273
21	0101007332	10203041	Đồ án chuyên ngành	2 (0,2)	(a) 0101101269, (a) 0101100668
22	0101101222	10204042	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	a) 0101101269, (a) 0101100668
Kiến thức ngành tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C và 1 học phần trong nhóm D)				4 (4,0)	
Nhóm tự chọn C (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101101278	10200043	Nhập môn công nghệ giày	2 (2,0)	
2	0101100123	10200044	Cải tiến sản xuất ngành may	2 (2,0)	(a) 0101101269
3	0101007326	10200016	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2 (2,0)	(a) 0101101269
4	0101100420	10200046	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2 (2,0)	(a) 0101101269
5	0101100440	10200048	Kinh doanh thời trang	2 (2,0)	
6	0101100439	10200049	Quản trị thương hiệu trang phục	2 (2,0)	
7	0101101332	10200050	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2 (2,0)	(a) 0101100124
Nhóm tự chọn D (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101100426	10202014	Kỹ thuật đan len	2 (1,1)	
2	0101007334	10202052	Thiết kế nón và túi xách	2 (1,1)	(a) 0101002612
3	0101007339	10202053	Thiết kế trang phục công sở	2 (1,1)	(a) 0101000651, (a) 0101002612, (a) 0101007294
4	0101007337	10202054	Thiết kế trang phục cưới	2 (1,1)	(a) 0101000651, (a) 0101002612, (a) 0101007294
5	0101007338	10202055	Thiết kế trang phục truyền thống	2 (1,1)	(a) 0101000651, (a) 0101002612, (a) 0101007294
6	0101004629	10202056	Thiết kế giày cơ bản	2 (1,1)	(a) 0101000651

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
7	0101100425	10202067	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2 (1,1)	(a) 0101000651, (a) 0101002612, (a) 0101007294
IV. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 – cấp bằng kỹ sư)				30 (8,22)	
Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù bắt buộc				28 (6,22)	
1	0101101279	10200058	Tự động hóa trong ngành may	2 (2,0)	
2	0101100421	10200059	Sản xuất tinh gọn	2 (2,0)	
3	0101101280	10200060	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)	
4	0101101281	10204061	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)	(a) 0101101269, (a) 0101100668
5	0101002169	10206062	Khóa luận tốt nghiệp	14 (0,1)	(a) Các học phần chuyên ngành
Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101100422	10200063	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2 (2,0)	(a) 0101006123, (a) 0101007326
2	0101100423	10200064	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2 (2,0)	
3	0101101282	10200065	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2 (2,0)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				88	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				63	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN)				151	

12. Kế hoạch đào tạo

12.1. Kế hoạch đào tạo chính quy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 16 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
3	0101101922	01201010	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
4	0101100640	10202003	Thiết bị may công nghiệp	3 (1,2)	
5	0101006414	10200002	Vật liệu dệt may	3 (3,0)	
6	0101006517	10201006	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2 (0,2)	
7	0101000056	10200008	An toàn lao động trong dệt may	2 (2,0)	

Học kỳ 2: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (10,8)	
1	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
2	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
3	0101007306	10201009	Tin học ứng dụng ngành may	2 (0,2)	
4	0101101269	10200022	Công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
5	0101000651	10200004	Cơ sở thiết kế trang phục	3 (3,0)	
6	0101002612	10200010	Kỹ thuật may cơ bản	2 (2,0)	
7	0101007294	10201011	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2 (0,2)	
8	0101007295	10201012	Vẽ mỹ thuật trang phục	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
2	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
3	0101003729	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
4	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
5	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
6	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
7	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				19 (14,5)	
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
3	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
5	0101100641	10202023	Thiết kế – nhảy cõ – giác sơ đồ	3 (1,2)	
6	0101100428	10200025	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3 (3,0)	
7	0101101270	10201026	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1 (0,1)	
8	0101101271	10201027	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101007308	10200017	Thẩm mỹ học	2 (2,0)	
2	0101100437	10200018	Mỹ thuật công nghiệp	2 (2,0)	
3	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
4	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
5	0101100436	10200001	Đại cương công nghệ dệt may	2 (2,0)	
6	0101007296	10200005	Vẽ kỹ thuật ngành May	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 18 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				18 (13,5)	
1	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
2	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
3	0101001695	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101003111	10200013	Lý thuyết thời trang	2 (2,0)	
5	0101004710	10200028	Thiết kế trang phục nữ.	3 (3,0)	

6	0101101272	10201029	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ	1 (0,1)	
7	0101101273	10201030	Kỹ thuật may trang phục nữ	2 (0,2)	
8	0101000398	10202031	CAD/CAM trong ngành may	3 (1,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
2	0101101021	15200006	Xác suất thống kê trong kỹ thuật	2 (2,0)	
3	0101004030	15200008	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				17 (9,8)	
1	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
2	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (1,0)	Không tích lũy
3	0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
4	0101100126	10303080	Đồ án thiết kế thời trang	2 (0,2)	
5	0101100668	10202024	Chuẩn bị sản xuất	3 (1,2)	
6	0101100122	10200007	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2 (2,0)	
7	0101100432	10200034	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (3,0)	
8	0101101274	10201035	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1 (0,1)	
9	0101101275	10201036	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (1,1)	
1	0101100426	10202014	Kỹ thuật đan len	2 (1,1)	
2	0101007334	10202052	Thiết kế nón và túi xách	2 (1,1)	
3	0101007339	10202053	Thiết kế trang phục công sở	2 (1,1)	
4	0101007337	10202054	Thiết kế trang phục cưới	2 (1,1)	
5	0101007338	10202055	Thiết kế trang phục truyền thống	2 (1,1)	
6	0101004629	10202056	Thiết kế giày cơ bản	2 (1,1)	
7	0101100425	10202067	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2 (1,1)	
Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
1	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
2	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
3	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy
4	0101007319	10200045	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2 (2,0)	
5	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2 (2,0)	
6	0101007307	10201032	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	
7	0101101330	10200033	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2 (2,0)	
8	0101007309	10201019	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2 (0,2)	
9	0101101277	10203039	Đồ án công nghệ may	2 (0,2)	
Học kỳ 7: 16 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				14 (9,5)	
1	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
2	0101100424	10202051	Thiết kế trang phục lót	2 (1,1)	
3	0101101331	10200047	Tiện nghi trang phục	2 (2,0)	

4	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)	
5	0101100124	10200038	Quản lý đơn hàng may mặc	2 (2,0)	
6	0101007332	10203041	Đồ án chuyên ngành	2 (0,2)	
7	0101101222	10204042	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101101278	10200043	Nhập môn công nghệ giày	2 (2,0)	
2	0101100123	10200044	Cải tiến sản xuất ngành may	2 (2,0)	
3	0101100420	10200046	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2 (2,0)	
4	0101007326	10200016	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2 (2,0)	
5	0101100440	10200048	Kinh doanh thời trang	2 (2,0)	
6	0101100439	10200049	Quản trị thương hiệu trang phục	2 (2,0)	
7	0101101332	10200050	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2 (2,0)	
Học kỳ doanh nghiệp (HK8) : 30 tín chỉ tích lũy					
Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù bắt buộc				28 (6,22)	
1	0101101279	10200058	Tự động hóa trong ngành may	2 (2,0)	
2	0101100421	10200059	Sản xuất tinh gọn	2 (2,0)	
3	0101101280	10200060	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)	
4	0101101281	10204061	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)	
5	0101002169	10206062	Khóa luận tốt nghiệp (chuyên ngành công nghệ may)	14 (0,14)	
Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101100422	10200063	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2 (2,0)	
2	0101100423	10200064	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2 (2,0)	
3	0101101282	10200065	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2 (2,0)	

12.2. Kế hoạch đào tạo vừa làm vừa học

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 14 tín chỉ tích lũy					
1	0101100651	11200001	Triết học Mác-Lênin	3 (3,0)	
2	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	
3	0101100640	10202003	Thiết bị may công nghiệp	3 (1,2)	
4	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
5	0101006517	10201006	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2 (0,2)	
6	0101000056	10200008	An toàn lao động trong dệt may	2 (2,0)	
Học kỳ 2: 14 tín chỉ tích lũy + 3 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (11,4)	
1	0101001657	16200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy
2	0101100822	14200201	Anh văn 1	3 (3,0)	
3	0101000651	10200004	Cơ sở thiết kế trang phục	3 (3,0)	

4	0101002612	10200010	Kỹ thuật may cơ bản	2 (2,0)	
5	0101007294	10201011	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2 (0,2)	
6	0101007295	10201012	Vẽ mỹ thuật trang phục	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
2	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
3	0101003729	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
4	0101006387	13200011	Văn hóa doanh nghiệp	2 (2,0)	
5	0101003297	09200037	Môi trường và con người	2 (2,0)	
6	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
7	0101100936	17200001	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 14 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
1	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2 (2,0)	
2	0101100823	14200202	Anh văn 2	3 (3,0)	
3	0101001706	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy
4	0101006144	15200001	Toán cao cấp A1	3 (3,0)	
5	0101101922	01201010	Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin	3 (0,3)	
6	0101006414	10200002	Vật liệu dệt may	3 (3,0)	
Học kỳ 4: 15 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (10,5)	
1	0101100824	14200203	Anh văn 3	3 (3,0)	
2	0101001662	16200005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy
3	0101007319	10200045	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2 (2,0)	
4	0101007306	10201009	Tin học ứng dụng ngành may	2 (0,2)	
5	0101100428	10200025	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3 (3,0)	
6	0101101270	10201026	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1 (0,1)	
7	0101101271	10201027	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101007308	10200017	Thẩm mỹ học	2 (2,0)	
2	0101100437	10200018	Mỹ thuật công nghiệp	2 (2,0)	
3	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
4	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
5	0101100436	10200001	Đại cương công nghệ dệt may	2 (2,0)	
6	0101007296	10200005	Vẽ kỹ thuật ngành May	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 13 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
1	0101001695	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (2,0)	Không tích lũy

2	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	
3	0101003111	10200013	Lý thuyết thời trang	2 (2,0)	
4	0101100668	10202024	Chuẩn bị sản xuất	3 (1,2)	
5	0101004710	10200028	Thiết kế trang phục nữ.	3 (3,0)	
6	0101101272	10201029	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ	1 (0,1)	
7	0101101273	10201030	Kỹ thuật may trang phục nữ	2 (0,2)	
Học kỳ 6: 16 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				15 (9,6)	
1	0101001719	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy
2	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	
3	0101101269	10200022	Công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
4	0101100641	10202023	Thiết kế – nháy cỡ – giác sơ đồ	3 (1,2)	
5	0101100432	10200034	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3 (3,0)	
6	0101101274	10201035	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1 (0,1)	
7	0101101275	10201036	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (2,0)	
1	0101006150	15200002	Toán cao cấp A2	2 (2,0)	
2	0101101021	15200006	Xác suất thống kê trong kỹ thuật	2 (2,0)	
3	0101004030	15200008	Quy hoạch thực nghiệm	2 (2,0)	
Học kỳ 7: 13 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				12 (6,6)	
1	0101001669	16200006	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (1,0)	Không tích lũy
2	0101007307	10201032	Thiết kế thời trang trên mannequin	2 (0,2)	
3	0101007309	10201019	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2 (0,2)	
4	0101000398	10202031	CAD/CAM trong ngành may	3 (1,2)	
5	0101100122	10200007	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2 (2,0)	
6	0101101330	10200033	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2 (2,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)				2 (1,1)	
1	0101100426	10202014	Kỹ thuật đan len	2 (1,1)	
2	0101007334	10202052	Thiết kế nón và túi xách	2 (1,1)	
3	0101007339	10202053	Thiết kế trang phục công sở	2 (1,1)	
4	0101007337	10202054	Thiết kế trang phục cưới	2 (1,1)	
5	0101007338	10202055	Thiết kế trang phục truyền thống	2 (1,1)	
6	0101004629	10202056	Thiết kế giày cơ bản	2 (1,1)	
7	0101100425	10202067	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2 (1,1)	

Học kỳ 8 : 14 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy						
Học phần bắt buộc					14 (9,5)	
1	0101001677	16200007	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (2,0)	Không tích lũy	
2	0101101276	10200037	Quản lý chất lượng trong ngành may	2 (2,0)		
3	0101100124	10200038	Quản lý đơn hàng may mặc	2 (2,0)		
4	0101006123	10200015	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2 (2,0)		
5	0101100424	10202051	Thiết kế trang phục lót	2 (1,1)		
6	0101101277	10203039	Đồ án công nghệ may	2 (0,2)		
7	0101100126	10303080	Đồ án thiết kế thời trang	2 (0,2)		
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)					2 (2,0)	
1	0101101278	10200043	Nhập môn công nghệ giày	2 (2,0)		
2	0101100123	10200044	Cải tiến sản xuất ngành may	2 (2,0)		
3	0101100420	10200046	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2 (2,0)		
4	0101007326	10200016	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2 (2,0)		
5	0101100440	10200048	Kinh doanh thời trang	2 (2,0)		
6	0101100439	10200049	Quản trị thương hiệu trang phục	2 (2,0)		
7	0101101332	10200050	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2 (2,0)		
Học kỳ 9 : 16 tín chỉ tích lũy						
Học phần bắt buộc					14 (10,4)	
1	0101007332	10203041	Đồ án chuyên ngành	2 (0,2)		
2	0101101222	10204042	Thực tập tốt nghiệp	2 (0,2)		
3	0101101331	10200047	Tiện nghi trang phục	2 (2,0)		
4	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)		
5	0101101279	10200058	Tự động hóa trong ngành may	2 (2,0)		
6	0101100421	10200059	Sản xuất tinh gọn	2 (2,0)		
7	0101101280	10200060	Sản xuất may mặc bền vững	2 (2,0)		
Kiến thức ngành chuyên sâu đặc thù tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần)					2 (2,0)	
1	0101100422	10200063	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2 (2,0)		
2	0101100423	10200064	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2 (2,0)		
3	0101101282	10200065	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2 (2,0)		
Học kỳ 10 : 22 tín chỉ tích lũy						
1	0101101281	10204061	Thực tập kỹ sư	8 (0,8)		
2	0101002169	10206062	Khóa luận tốt nghiệp (chuyên ngành công nghệ may)	14 (0,14)		

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng, đủ theo Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo đã được phê duyệt phù hợp với Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Phải nghiên cứu chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn người học đăng ký các học phần.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương của học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘Học tập chủ động, làm việc sáng tạo’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

- Phải nghiên cứu đề cương học phần, giáo trình và tài liệu tham khảo trước khi đến lớp để tiếp thu bài giảng được tốt nhất.

- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn hoặc bài giảng của giảng viên.

- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.

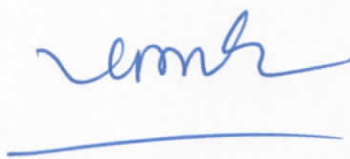
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

15. **Phê duyệt chương trình đào tạo**

TP. HCM, ngày 24 tháng 8 năm 2022

P. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT



PGS.TS Lê Thị Hồng Ánh

TP. HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2022

TRƯỞNG KHOA



PGS. Hồ Mai Anh

TP. HCM, ngày 07 tháng 9 năm 2022

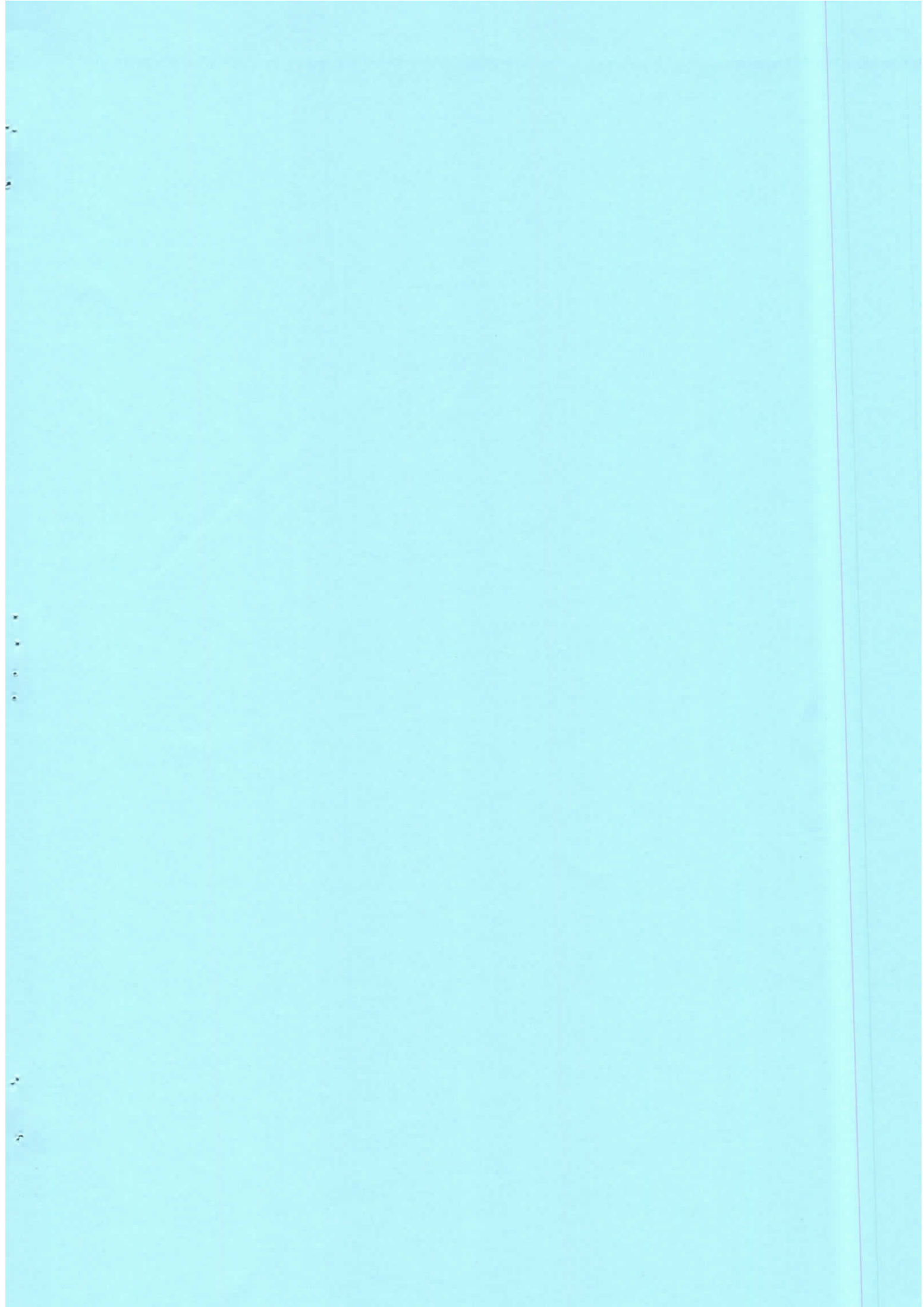
HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	2
3. Khối lượng học tập	11
4. Thời gian đào tạo:	11
5. Văn bằng tốt nghiệp:	11
6. Chuẩn đầu vào	11
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập:.....	12
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp:	12
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp:	12
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp:	13
11. Nội dung chương trình đào tạo	13
12. Kế hoạch đào tạo	17
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo.....	24
14. Hướng dẫn thực hiện	24
15. Phê duyệt chương trình đào tạo	25



BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1238 QĐ-DCT ngày 05 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM TP. HỒ CHÍ MINH



PHỤ LỤC 1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ DỆT, MAY
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~1235~~ QĐ-DCT ngày ~~05~~ tháng ~~9~~ năm ~~2022~~
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh)*

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2022

- Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-DCT ngày 18/03/2022 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v thành lập các HĐ xây dựng CTĐT trình độ đại học năm 2022;

- Căn cứ Quyết định số 2212/QĐ-DCT ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp thực phẩm thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành chuẩn đầu ra ngoại ngữ đối với sinh viên đại học;

- Đạt chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao (theo QĐ số 1201/QĐ-DCT ngày 17/05/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp thực phẩm tpHCM v/v Ban hành Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT đối với sinh viên, học viên không chuyên ngành CNTT).

Căn cứ thực tiễn

Theo yêu cầu của nhà trường, chương trình đào tạo Công nghệ dệt, may cần được cập nhật bổ sung định kỳ để theo kịp xu thế của thời đại và đáp ứng yêu cầu nhân lực cả về số lượng và chất lượng theo định hướng ứng dụng.

Các căn cứ thực tiễn để thực hiện việc cập nhật:

- Dự báo của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM về nhân lực ngành dệt may, giày da dự báo đến 2020-2025 chiếm 10% tổng số việc làm mới và số chỗ làm việc là 27.000 người/năm.

- Nhu cầu xã hội về nhân lực ngành Công nghệ dệt, may; xu hướng tuyển dụng ngành Công nghệ dệt, may trong thời gian tới.

- Đã tham khảo, đối sánh (có bảng đối sánh kèm theo) chương trình đào tạo cùng ngành của các trường: Đại học Bách khoa Tp.HCM, đại học Sư phạm kỹ thuật Tp.HCM, đại học Công nghiệp Tp.HCM.

- Các ý kiến đóng góp của doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành.

- Các ý kiến đóng góp của các chuyên gia trong lĩnh vực dệt, may.

- Báo cáo kết quả khảo sát của các bên liên quan về chuẩn đầu ra và chương trình khung của CTĐT hiện hành, bao gồm các đối tượng: doanh nghiệp, chuyên gia, giảng viên, cựu sinh viên, sinh viên trong lĩnh vực Công nghệ dệt, may.

- Tổng hợp các phiếu đề nghị chỉnh sửa đề cương các môn học do các GV chủ nhiệm các học phần thống nhất với các GV giảng dạy học phần cho CTĐT cập nhật;

- Biên bản tổng hợp các ý kiến góp ý thảo luận của Tổ cập nhật CTĐT về việc xây dựng, điều chỉnh CTĐT hiện hành;

- Năng lực đào tạo của Khoa Công nghệ may và Thời trang trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh.

PHỤ LỤC 1.2. THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

Thang đánh giá chuẩn kiến thức (PLO₁₋₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhớ/Biết	Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó	Ghi nhớ, liệt kê, gọi tên, nhận biết, nhận dạng, nhớ lại, xác định, phân loại, mô tả, định vị, phác thảo, nêu ví dụ, trình bày, nêu, giới thiệu, chỉ ra,...
2	Hiểu	Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát	Tóm tắt, giải thích, diễn dịch, mô tả, so sánh, chuyển đổi, ước lượng, diễn giải, phân biệt, chứng tỏ, hình dung, trình bày lại, viết lại, lấy/cho ví dụ,...
3	Áp dụng	Áp dụng thông tin đã biết vào một tình huống, điều kiện mới	Giải quyết, minh họa, tính toán, diễn dịch, thao tác, dự đoán, bày tỏ, áp dụng, phân loại, sửa đổi, đưa vào thực tế, chứng minh, ước tính, vận hành,...
4	Phân tích	Chia thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể	Phân tích, tổ chức, suy luận, lựa chọn, vẽ biểu đồ, phân biệt, đối chiếu, so sánh, chỉ ra sự khác biệt, phân loại, phác thảo, liên hệ,...
5	Đánh giá, Sáng tạo	Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí; Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có.	Đánh giá, cho ý kiến, bình luận, tổng hợp, so sánh,...; Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, đề xuất, sáng tác,...

Thang đánh giá kỹ năng cảm xúc (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Tiếp nhận	Tiếp thu hoặc chú tâm vào giá trị	Được tiếp xúc với, lắng nghe ý kiến, nhận thức được
2	Phản hồi	Làm việc, tham gia vào việc hình thành giá trị	Chấp nhận, hình thành thói quen, tham gia, đóng góp
3	Hình thành giá trị	Cam kết thực hiện giá trị	Cam kết, tuân thủ, nhận xét, thảo luận, chia sẻ ý kiến, có khả năng hình thành giá trị
4	Tổ chức	Có nhận thức/tổ chức hệ thống giá trị	Thiết lập, thể hiện niềm tin, thích ứng, tổ chức thành hệ thống, đáp ứng
5	Đặc trưng hóa	Tích hợp, xây dựng thành hệ thống giá trị của bản thân	Thiết lập, tổng hợp, xây dựng, thiết kế, sáng tác, đề xuất

Thang đánh giá kỹ năng hành vi (PLO₆₋₁₁)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Nhận thức, thiết lập	Quan sát và làm rập khuôn được.	Nhận thức được, tạo thành thói quen (kỹ năng mềm)...; Làm theo được, lặp lại được, thực hành (kỹ năng hành vi)...
2	Làm theo hướng dẫn	Biết cách làm và tự làm được.	Thực hiện được, thể hiện được, làm được...; tuân thủ các yêu cầu...
3	Làm thuần thục	Thực hiện một cách chính xác	Áp dụng chính xác, thực hiện chính xác, thể hiện đúng, làm đúng... các kỹ năng
4	Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng	Thực hiện một cách chính xác công việc, có thể phối hợp các kỹ năng.	Áp dụng thành thạo, phối hợp được, kết hợp được các kỹ năng đơn giản để thực hiện kỹ năng phức tạp, thể hiện thuần thục... các kỹ năng đã học vào thực tế; thích ứng được các kỹ năng mới...
5	Sáng chế	Thực hiện công việc chính xác với tốc độ cao, thuần thục; có phần sáng tạo	Tạo ra được, thiết kế được... sản phẩm/quá trình/quy trình/hệ thống... phù hợp yêu cầu, kết hợp được các kỹ năng đã học... để giải quyết một vấn đề thực tiễn...

Thang đánh giá trình độ năng lực (PLO₁₂₋₁₅)

Mức độ đáp ứng		Diễn giải	Từ dùng để mô tả mức độ
1	Trải nghiệm	Đã trải nghiệm hoặc gặp qua tình huống/ý tưởng/vấn đề tương tự...	Được tiếp xúc với tình huống/ý tưởng...
2	Tham gia	Có thể tham gia/đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề/ý tưởng... trong thực tiễn dựa trên những tình huống/kiến thức đã học	Mô tả được/xác định được vấn đề/ý tưởng/quá trình/quy trình/hệ thống...; liệt kê được/nhận biết được tình huống/sự cố/...; thực hiện được quá trình/quy trình/yêu cầu theo yêu cầu...
3	Giải thích	Có thể hiểu và giải thích được vấn đề/ý tưởng có liên quan dựa trên những kiến thức/kỹ năng/vấn đề/ý tưởng... đã học qua/trải qua	Thảo luận/giải thích được sự cố trong quá trình sản xuất...; /phân loại/ nhận dạng được thiết bị, quá trình, quy trình...; xác định được vấn đề tương ứng với trường hợp cụ thể; phân loại/xác định được...
4	Triển khai	Có thể thực hành được và triển khai được vấn đề trong thực tiễn	Áp dụng được kỹ năng đã học; lựa chọn được thiết bị, quá trình, quy trình, hệ thống... phù hợp với thực tiễn; thực hiện, sử dụng được...; chuẩn bị được, lên kế hoạch được để thực hiện... Phân tích được, minh họa được, so sánh được; đặt câu hỏi được; thí nghiệm/kiểm tra được...
5	Lãnh đạo/phát minh	Có thể lãnh đạo để thực hiện; xây dựng được công cụ để giải quyết vấn đề trong thực tiễn...	Xây dựng được công thức, quá trình, quy trình, hệ thống...; tổng hợp được thông tin; lập kế hoạch để sản xuất...; đánh giá được, ước tính được hiệu quả quá trình, quy trình...

5	Tiếng Việt thực hành	2	2	2						2	2	2	3	Tiếng Việt thực hành	3	>30
6	Kỹ năng giao tiếp	2	2	2						2	2	>10	3	Giao tiếp trong kinh doanh	3	>10
7	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	2	2						2	2	>20	3	Kỹ năng xây dựng kế hoạch	3	>10
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp													Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
I	Kiến thức cơ sở ngành	36												Kiến thức cơ sở khối ngành		
I.1	Học phần bắt buộc													Học phần bắt buộc		
1	Công nghệ sản xuất trang phục	3	2	2									3	Nhập môn ngành công nghệ dệt may và an toàn lao động	3	>20
2	Vật liệu dệt may	3	1							3	>10	3	Vật liệu may	4	>50	
3	Thiết bị may công nghiệp	3	1							4	>50	3	Thiết bị may công nghiệp và bảo trì	3	75	
4	Cơ sở thiết kế trang phục	3	2	2						2	50	2	Cơ sở thiết kế trang phục	2	75	
5	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2	1										3	Vẽ mỹ thuật	3	>75
6	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2						5					2	Anh văn chuyên ngành CN may và Thời trang	2	50
7	An toàn lao động trong dệt may	2	1										2	Đại cương CN SX ngành dệt may và kỹ thuật an toàn	2	
8	Tin học ứng dụng ngành may	2	2	2						2	75	2	Hình họa - Vẽ kỹ thuật ngành may	2	75	

2	Thiết kế trang phục công sở	2										Thiết kế trang phục công sở	2+	50	Thiết kế trang phục cao cấp	4	10
3	Thiết kế trang phục cưới	2										Thiết kế trang phục cưới	2+	50	Thiết kế trang phục cưới	2	50
4	Thiết kế trang phục truyền thống	2															
5	Thiết kế giày cơ bản	2													Thiết kế giày	2	50
6	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2										Thiết kế trang phục bảo hộ	2+	50			
3	Kiến thức chuyên ngành											Kiến thức ngành			Kiến thức ngành		
3.1	<i>Học phần bắt buộc</i>											<i>Học phần bắt buộc</i>			<i>Học phần bắt buộc</i>		
1	Tự động hóa trong dệt may	2						8							<i>Tự động hóa quá trình sản xuất</i>	2	50
2	Sản xuất may mặc bền vững	2						8									
3	Sản xuất tinh gọn	2						8									
4	Thực tập kỹ sư	8						8				Thực tập tốt nghiệp	2		Thực tập doanh nghiệp 2	3	>75
5	Khóa luận tốt nghiệp	8						8				Đồ án tốt nghiệp	10		Khóa luận tốt nghiệp	5	
4	Kiến thức chuyên sâu, đặc thù																
4.1	<i>Học phần bắt buộc</i>																
1	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2						8									
2	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2						8									
3	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2						8				Quản lý sản xuất trên vi tính	2+	50	Quản lý sản xuất trên vi tính	2	50
Tổng cộng (I + II)		15										Tổng cộng (I + II)	162		Tổng cộng (I + II)	151	

PHỤ LỤC 1.4.1
BÁO CÁO KẾT QUẢ

Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Trường hợp cập nhật CĐR)

Chương trình đào tạo ngành: Công nghệ dệt may

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR và CTĐT các trình độ và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ May và thời trang, Tổ công tác cập nhật chương trình đào tạo ngành Dệt may trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Những quy định trong văn bản nhà nước	<ul style="list-style-type: none">- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03 của Bộ GD và ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.	
2	Quy hoạch phát triển ngành	Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 11 tháng 4 năm 2014, Bộ Công thương;	
3	Các chủ trương, thông báo, quyết định của nhà trường liên quan đến việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo;	<ul style="list-style-type: none">- Quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v ban hành hướng dẫn cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo ;- Thông báo số 927/TB-DCT ngày 21/11/2019 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học 2019 và kế hoạch chi tiết thực hiện;- Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022;	

		- Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.	
4	Các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến nhu cầu nhân lực	- Các báo cáo phân tích thị trường lao động và dự báo nhu cầu nhân lực tại TP.HCM của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM - Báo cáo Tương lai việc làm Việt Nam: khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn (WORLD BANK) - Tạ Văn Cảnh, Thách thức đối với nguồn nhân lực dệt may Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. (Tạp chí KH&CN Công Thương, số 39 -10/2019).	
5	Ý kiến góp ý trong hội thảo	Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo hiện hành (2020) ngành công nghệ dệt may. Các bên gồm: - Doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành, các chuyên gia trong lĩnh vực dệt may, - Các giảng viên đứng chuyên ngành - Sinh viên và cựu sinh viên của Khoa.	
6	Bảng thống kê số liệu khảo sát	Link khảo sát online các bên liên quan về Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo hiện hành (2020) ngành công nghệ dệt may. Các bên gồm: - Doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành, các chuyên gia trong lĩnh vực dệt may, - Các giảng viên đứng chuyên ngành - Sinh viên và cựu sinh viên của Khoa.	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo)

1. Những quy định của nhà nước về chương trình đào tạo

- Theo các quy định của BGD-ĐT ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, người học sau khi tốt nghiệp mỗi trình độ của giáo dục đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định rõ chuẩn đầu ra bao gồm:
 - + Kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết;
 - + Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử;
 - + Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.
- Quy chế đào tạo: Áp dụng Quy chế đào tạo trình độ đại học được ban hành kèm Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Theo Quy hoạch phát triển của ngành

Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 11 tháng 4 năm 2014, Bộ Công thương có nêu quan điểm là:

Quan điểm phát triển: Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng cho sự phát triển bền vững của ngành dệt may, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề nhằm tạo ra đội ngũ doanh nhân giỏi, cán bộ, công nhân lành nghề, chuyên sâu.

3. Các chủ trương, thông báo, quyết định của nhà trường liên quan đến việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Theo Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022, ghi rõ định hướng cập nhật, điều chỉnh CĐR, CTĐT là:

3.1. Nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá CTĐT

- Đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT;
- Cập nhật chuẩn đầu ra học phần;
- Cập nhật đề cương học phần tổng quát, đề cương học phần chi tiết.

3.2. CĐR, CTĐT mới, sau khi được cập nhật đánh giá, phải phù hợp cho việc tự đánh giá và đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (MOET; AUN-QA; ABET ...) và định hướng của chuẩn quốc tế áp dụng (ví dụ IFT...).

3.3. Quy chế đào tạo: Áp dụng Quy chế đào tạo trình độ đại học được ban hành kèm Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.4. Quy trình, yêu cầu, hồ sơ: Áp dụng Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

3.5. Cấu trúc chương trình đào tạo gồm (Khối lượng học tập trong CTĐT sau không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh): giữ nguyên theo phiên bản cập nhật năm 2020.

3.6. Áp dụng chuẩn đầu ra Ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao cho tất cả sinh viên đại học không chuyên CNTT tuyển sinh từ năm 2022 trở đi.

4. Các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến nhu cầu nhân lực

Căn cứ các báo cáo phân tích thị trường lao động và dự báo nhu cầu nhân lực của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực ngành dệt may, giày da có tỷ lệ so với tổng số việc làm dự báo đến năm 2025 chiếm 10% với khoảng 30.000 lao động (bao gồm dệt may, giày da và thủ công mỹ nghệ) và nhu cầu về nhân lực có trình độ đại học tăng. Tuy lực lượng lao động có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2010-2017 nhưng trình độ của lao động trong lĩnh vực dệt may không cao. Thực tế lao động có chuyên môn và tay nghề còn thiếu. Một phần SV tốt nghiệp ra trường còn thiếu kiến thức và kỹ năng mềm. Chính vì vậy, để đáp ứng được yêu cầu mới, đòi hỏi các kỹ sư ra trường phải có những kiến thức, kỹ năng và thái độ mới.

5. Phản hồi của các bên liên quan:

Thông qua 2 kênh sau đây:

5.1. Khảo sát lấy ý kiến bằng bảng câu hỏi (online)

Kết quả khảo sát online các đối tượng gồm: các doanh nghiệp sử dụng lao động, chuyên viên, giảng viên đứng chuyên ngành, SV và cựu SV cho thấy tỷ lệ cao (>90%) ý kiến đồng ý với Chuẩn đầu ra của CTĐT hiện hành năm 2020.

- Số mẫu dự kiến 297 mẫu. Trong đó dự kiến:
 - + SV, cựu SV (225 mẫu);
 - + Chuyên gia, GV (55 mẫu)
 - + Doanh nghiệp sử dụng lao động, hiệp hội (17 mẫu)
- Số mẫu thu về: 302 mẫu. Trong đó thực tế:
 - + SV, cựu SV (262 mẫu)
 - + Chuyên gia, GV (21 mẫu)
 - + Doanh nghiệp sử dụng lao động, hiệp hội (19 mẫu)

Tổng hợp kết quả cụ thể như sau:

• Ý kiến của sinh viên, cựu sinh viên:

Chuẩn đầu ra KIẾN THỨC				
PLO 1. Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực dệt				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO1.1	3	95.9	4.1	-
PLO1.2	3	97.3	2.7	-
PLO1.3	3	96.6	3.4	-
PLO1.4	4	95.3	4.7	-
PLO1.5	5	97.3	2.7	-

Trung bình (%)		96.5	3.5	-
PLO 2. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO2.1	3	95.3	4.7	-
PLO2.2	3	93.9	6.1	-
PLO2.3	3	95.3	4.7	-
Trung bình (%)		94.8	5.2	
PLO3. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO3.1	3	99.3	0.7	-
PLO3.2	4	98.6	1.4	-
Trung bình (%)		99.0	1.1	-
PLO4. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO4.1	3	98.0	2	-
PLO4.2	4	96.6	3.4	-
Trung bình (%)		97.3	2.7	-
PLO5. Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành công việc dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO5.1	3	98.6	1.4	-
PLO5.2	3	95.9	4.1	-
Trung bình (%)		97.3	2.8	-

Chuẩn đầu ra KỸ NĂNG

PLO 6: Kết hợp được các kỹ năng chuyên môn cần thiết để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO6.1	4	97.3	2.7	-
PLO6.2	4	93.2	6.8	-
PLO6.3	3	98	2	-
PLO6.4	4	95.9	4.1	-
Trung bình (%)		96.1	3.9	-
PLO 7: Hình thành kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO7.1	3	97.3	2.7	TĐNL hạ mức 2
PLO7.2	3	95.9	4.1	TĐNL hạ mức 2
Trung bình (%)		96.6	3.4	
PLO8: Thể hiện kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO8.1	3	95.9	4.1	TĐNL hạ mức 2
PLO8.2	3	95.3	4.7	-
Trung bình (%)		95.6	4.4	-
PLO9: Thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO9.1	3	98	2	TĐNL hạ mức 2

PLO9.2	4	93.2	6.8	-
Trung bình (%)		95.6	4.4	-
PLO 10: Thể hiện kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO10.1	3	98	2	-
PLO10.2	3	95.3	4.7	-
Trung bình (%)		96.7	3.4	-
PLO 11: Thể hiện năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO11.1	3	93.9	6.1	-
PLO11.2	3	97.3	2.7	-
Trung bình (%)		96.7	3.4	-
Chuẩn đầu ra về "MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM"				
PLO 12: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm trong công việc				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO12.1	3	97.3	2.7	nâng lên mức 4
PLO12.2	3	96.6	3.4	-
Trung bình (%)		97.0	3.1	-
PLO 13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO13.1	3	97.3	2.7	-
PLO13.2	4	97.3	2.7	-
Trung bình (%)		97.3	2.7	-
PLO 14: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO14.1	3	98	2	-
PLO14.2	4	95.9	4.1	-
Trung bình (%)		97.0	3.1	-
PLO 15: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO15.1	4	96.6	3.4	-
PLO15.2	3	94.6	5.4	-
Trung bình (%)		94.6	5.4	-

• *Ý kiến của chuyên gia, giảng viên, các phòng ban:*

Chuẩn đầu ra KIẾN THỨC				
PLO 1. Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO1.1	3	90.0	10.0	
PLO1.2	3	92.0	8.0	
PLO1.3	3	93.5	6.5	
PLO1.4	4	92.0	8.0	
PLO1.5	5	96.3	3.7	Hạ mức 4
Trung bình (%)		92.8	7.2	

PLO 2. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO2.1	3	95.3	4.70	
PLO2.2	3	92.0	8.00	
PLO2.3	3	95.2	4.80	
Trung bình (%)		94.2	5.8	
PLO3. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO3.1	3	99.3	0.70	
PLO3.2	4	98.1	1.90	
Trung bình (%)		98.7	1.3	
PLO4. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO4.1	3	97.0	3.0	
PLO4.2	4	97.0	3.0	
Trung bình (%)		97.0	3.0	
PLO5. Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành công việc dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO5.1	3	98.5	1.4	
PLO5.2	3	96.0	4.1	
Trung bình (%)		97.3	2.8	

Chuẩn đầu ra KỸ NĂNG

PLO 6: Kết hợp được các kỹ năng chuyên môn cần thiết để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO6.1	4	96.2	3.8	
PLO6.2	4	94.3	5.7	
PLO6.3	3	96.6	3.4	
PLO6.4	4	95.3	4.7	
Trung bình (%)		95.6	4.4	
PLO 7: Hình thành kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO7.1	3	97.2	2.8	TĐNL hạ mức 2
PLO7.2	3	96.2	3.8	
Trung bình (%)		96.7	3.3	
PLO8: Thể hiện kỹ năng phân biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO8.1	3	95.5	4.5	
PLO8.2	3	94.6	5.4	
Trung bình (%)		95.1	5.0	
PLO9: Thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO9.1	3	98	2	
PLO9.2	4	96	4	
Trung bình (%)		97.0	3.0	

PLO 10: Thể hiện kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO10.1	3	98.5	1.5	
PLO10.2	3	96.5	3.5	
Trung bình (%)		97.5	2.5	
PLO 11: Thể hiện năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO11.1	3	93	7	
PLO11.2	3	95.2	4.8	
Trung bình (%)		94.1	5.9	
Chuẩn đầu ra về "MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM"				
PLO 12: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm trong công việc				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO12.1	3	92	8	
PLO12.2	3	95	5	
Trung bình (%)		93.5	6.5	
PLO 13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO13.1	3	96	4	
PLO13.2	4	96.3	3.7	
Trung bình (%)		96.2	3.9	
PLO 14: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO14.1	3	97.5	2.5	
PLO14.2	4	96	4	
Trung bình (%)		96.8	3.3	
PLO 15: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO15.1	4	94	6	
PLO15.2	3	94	6	
Trung bình (%)		94.0	5.4	

• **Ý kiến của doanh nghiệp sử dụng lao động, hiệp hội**

Chuẩn đầu ra KIẾN THỨC				
PLO 1. Vận dụng kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO1.1	3	96.3	3.70	
PLO1.2	3	92.0	8.00	
PLO1.3	3	92.0	8.00	
PLO1.4	4	92.0	8.00	
PLO1.5	5	96.3	3.70	
Trung bình (%)		93.7	6.3	

PLO 2. Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO2.1	3	92.0	8.00	
PLO2.2	3	92.0	8.00	
PLO2.3	3	95.2	4.80	
Trung bình (%)		93.1	6.9	
PLO3. Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO3.1	3	95.0	5.00	
PLO3.2	4	97.0	3.00	
Trung bình (%)		96.0	4.0	
PLO4. Lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO4.1	3	96.0	4.00	
PLO4.2	4	97.0	3.00	
Trung bình (%)		96.5	3.5	
PLO5. Áp dụng kiến thức cơ bản về quản lý và điều hành công việc dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO5.1	3	96.7	3.30	
PLO5.2	3	95.0	5.00	
Trung bình (%)		95.9	4.2	

Chuẩn đầu ra KỸ NĂNG

PLO 6: Kết hợp được các kỹ năng chuyên môn cần thiết để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực dệt may				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO6.1	4	96.2	3.80	
PLO6.2	4	94	6.00	
PLO6.3	3	96.6	3.40	
PLO6.4	4	94	6.00	
Trung bình (%)		95.2	4.8	
PLO 7: Hình thành kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO7.1	3	92.3	7.70	
PLO7.2	3	96.2	3.80	
Trung bình (%)		94.3	5.8	
PLO8: Thể hiện kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường thay đổi				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO8.1	3	95.5	4.50	
PLO8.2	3	93.8	6.20	
Trung bình (%)		94.7	5.4	
PLO9: Thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO9.1	3	95.4	4.60	
PLO9.2	4	95.4	4.60	
Trung bình (%)		95.4	4.6	

PLO 10: Thể hiện kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO10.1	3	97	3.00	
PLO10.2	3	94.2	5.80	
Trung bình (%)		95.6	4.4	
PLO 11: Thể hiện năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO11.1	3	91	9.00	Tăng mức 4
PLO11.2	3	92	8.00	Tăng mức 4
Trung bình (%)		91.5	8.5	
Chuẩn đầu ra về "MỨC ĐỘ TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM"				
PLO 12: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm trong công việc				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO12.1	3	93.2	6.80	
PLO12.2	3	95	5.00	
Trung bình (%)		94.1	5.9	
PLO 13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO13.1	3	96	4.00	
PLO13.2	4	96.3	3.70	
Trung bình (%)		96.2	3.9	
PLO 14: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO14.1	3	94	6.00	
PLO14.2	4	95.2	4.80	
Trung bình (%)		94.6	5.4	
PLO 15: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động				
	Thang đo năng lực	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Ý kiến khác (%)
PLO15.1	4	92.3	7.70	
PLO15.2	3	93	7.00	
Trung bình (%)		93.0	7.0	

5.2. Khảo sát lấy ý kiến qua kênh hội thảo:

Biên bản tổng hợp các ý kiến trong hội thảo đánh giá CTĐT ngành Công nghệ dệt may năm 2020, (được Khoa tổ chức vào ngày 20/03/2022) cho thấy:

- + Đa số nhận xét đánh giá rằng CDR hiện hành rõ ràng, hợp lý và đầy đủ.
- + Có ý kiến cho rằng số CDR khá nhiều (15 PLO) có thể gây khó tìm minh chứng khi đánh giá ngoài. Tuy nhiên số lượng CDR này được Khoa thực hiện trên cơ sở thông báo và hướng dẫn của trường. Khóa đầu tiên đang triển khai CTĐT có CDR này vẫn còn đang học chưa ra trường. Vì vậy Khoa vẫn giữ nguyên không điều chỉnh số lượng và nội dung CDR của CTĐT năm 2020.

- + Cập nhật một số đề cương môn học thiếu CDR về kỹ năng làm việc nhóm, ý thức tự chủ (theo các biểu mẫu đề cương năm 2022 mà nhà trường triển khai)
- + Cập nhật CDR các học phần đại cương chung và học phần ứng dụng công nghệ thông tin có cập nhật CDR nâng cao.

Kết luận:

- Bảo lưu không điều chỉnh số lượng và nội dung CDR của CTĐT hiện hành năm 2020, chỉ cập nhật đề cương môn học thiếu CDR về kỹ năng làm việc nhóm, ý thức tự chủ (theo các biểu mẫu đề cương năm 2022 mà nhà trường triển khai)
- Cập nhật CDR cho đề cương các học phần đại cương bắt buộc chung của nhà trường.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Trần Thị Anh Đào

PHỤ LỤC 1.4.2
BÁO CÁO KẾT QUẢ
Về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết
phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Công nghệ dệt may

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ May và thời trang, Tổ công tác cập nhật chương trình đào tạo ngành Dệt may trình độ Đại học đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

TT	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	Những quy định trong văn bản của nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam - Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3 của Bộ GD và ĐT về việc Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học. - Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT, ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ 	
2	Quy hoạch phát triển ngành	Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 11 tháng 4 năm 2014, Bộ Công thương	
3	Các chủ trương, thông báo, quyết định của nhà trường liên quan đến việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo;	<ul style="list-style-type: none"> - Quyết định số 3229/QĐ-DCT ngày 14/11/2019 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v ban hành hướng dẫn cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo - Thông báo số 927/TB-DCT ngày 21/11/2019 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v cập nhật, 	

		<p>đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học 2019 và kế hoạch chi tiết thực hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐH CNTP tp.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 - Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; 	
4	Các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến nhu cầu nhân lực	<ul style="list-style-type: none"> - Các báo cáo phân tích thị trường lao động và dự báo nhu cầu nhân lực tại TP.HCM của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM - Báo cáo Tương lai việc làm Việt Nam: khai thác xu hướng lớn cho sự phát triển thịnh vượng hơn (WORLD BANK) - Tạ Văn Cảnh, Thách thức đối với nguồn nhân lực dệt may Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0. (<i>Tạp chí KH&CN Công Thương, số 39 -10/2019</i>) 	
5	Ý kiến góp ý trong hội thảo của các bên liên quan	<p>Hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan về chương trình đào tạo năm 2020 ngành công nghệ dệt may.</p> <p>Các bên gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành, các chuyên gia trong lĩnh vực dệt may, - Các giảng viên đứng chuyên ngành - Sinh viên và cựu sinh viên của Khoa. 	
6	Bảng thống kê số liệu khảo sát các bên liên quan	<p>Link khảo sát online về chương trình đào tạo 2020 ngành công nghệ dệt may.</p> <p>Các bên gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh nghiệp có sử dụng lao động cùng ngành, các chuyên gia trong lĩnh vực dệt may, - Các giảng viên đứng chuyên ngành - Sinh viên và cựu sinh viên của Khoa. 	

II. Kết quả cụ thể (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo)

1. Những thay đổi trong quy định của nhà nước về chương trình đào tạo

Theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP, ngày 30/12/2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục:

Trình độ đào tạo đối với một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù là trình độ của người đã tốt nghiệp các chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù sau đây:

- Chương trình có khối lượng học tập từ 150 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông và tương đương hoặc có khối lượng học tập từ 30 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học;

- Chương trình có khối lượng học tập từ 90 tín chỉ trở lên đối với người có trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định rõ bậc trình độ đối với đại học là bậc 6 và chuẩn đầu ra bao gồm:

- Kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết;
- Kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử;
- Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học:

- Mục tiêu của chương trình đào tạo cần được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học;

Theo các quy định của BGD-ĐT ngoài các yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh theo quy định hiện hành và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành, người học sau khi tốt nghiệp mỗi trình độ của giáo dục đại học phải đạt được các yêu cầu năng lực tối thiểu về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

- Quy chế đào tạo: Áp dụng Quy chế đào tạo trình độ đại học được ban hành kèm Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ.

2. Theo Quy hoạch phát triển của ngành

Quyết định số 3218/QĐ-BCT phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 11 tháng 4 năm 2014, Bộ Công thương.

Quan điểm phát triển: Phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng cho sự phát triển bền vững của ngành dệt may, trong đó chú trọng đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề nhằm tạo ra đội ngũ doanh nhân giỏi, cán bộ, công nhân lành nghề, chuyên sâu

3. Các chủ trương, thông báo, quyết định của nhà trường liên quan đến việc cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo

- Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐHCNTTP TP.HCM v/v ban hành quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định số 572/QĐ-DCT ngày 18/03/2022 của trường ĐHCNTTP TP.HCM v/v thành lập các HĐ xây dựng CTĐT trình độ đại học năm 2022.

- Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐHCNTTP TP.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 nêu các nội dung cụ thể về định hướng cập nhật, điều chỉnh CDR, CTĐT như sau:

1. Nhiệm vụ quan trọng của quá trình cập nhật, đánh giá CTĐT

- Đánh giá, cập nhật CDR, CTĐT;

- Cập nhật chuẩn đầu ra học phần;

- Cập nhật đề cương học phần tổng quát, đề cương học phần chi tiết.

- Bổ sung thêm chương trình đào tạo hệ vừa học vừa làm theo điều 17 của QĐ số 1846/QĐ-DCT ngày 01/9/2022 ban hành Quy chế đào tạo tại ĐH theo hệ thống tín chỉ.

2. CDR, CTĐT mới, sau khi được cập nhật đánh giá, phải phù hợp cho việc tự đánh giá và đánh giá ngoài theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT (MOET; AUN-QA; ABET ...) và định hướng của chuẩn quốc tế áp dụng (ví dụ IFT...).

3. Quy chế đào tạo: Áp dụng Quy chế đào tạo Đại học theo hệ thống tín chỉ được ban hành theo QĐ số 1846/QĐ-DCT ngày 01/9/2022 của trường ĐHCNTTP TP.HCM thực phẩm tpHCM.

4. Quy trình, yêu cầu, hồ sơ: Áp dụng Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo

dục đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

5. *Cấu trúc chương trình đào tạo gồm* (Khối lượng học tập trong CTĐT sau không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh): giữ nguyên theo phiên bản cập nhật năm 2020, cụ thể như sau:

Đối với các ngành đào tạo theo 2 giai đoạn

- Thời gian thiết kế: 4 năm, trong đó giai đoạn 1 là 3,5 năm (trương ứng với 7 học kỳ chính) và giai đoạn 2 là 0,5 năm (trương ứng với 1 học kỳ chính).

- Văn bằng cấp: Cử nhân (hoàn thành Giai đoạn 1), Kỹ sư (hoàn thành Giai đoạn 2).

- Cấu trúc CTĐT:

TT	Kiến thức	Khối lượng học tập
1	Giáo dục đại cương, khoa học cơ bản	30 – 37 tín chỉ
2	Kiến thức cơ sở ngành	36 – 43 tín chỉ
3	Kiến thức ngành (Giai đoạn 1 – cấp bằng Cử nhân)	48 – 55 tín chỉ
4	Kiến thức ngành chính chuyên sâu, đặc thù (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư)	30 tín chỉ
	Tổng số	151 tín chỉ

- Bổ sung thêm hệ đào tạo vừa học vừa làm trình độ đại học gồm 151 tín chỉ phân bố trong 10 học kỳ.

6. *Tỷ lệ của các nhóm học phần, tính chất học phần:* giữ nguyên theo phiên bản cập nhật năm 2020, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ các học phần thực hành đảm bảo từ 25% trở lên trên tổng thể CTĐT (tính theo số tín chỉ).

- Tỷ lệ các học phần tự chọn đảm bảo từ 10% trở lên trên tổng thể CTĐT (tính theo số tín chỉ được chọn để đảm bảo đủ khối lượng kiến thức tích lũy ra trường trên tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu hoặc số lượng môn học tự chọn trên tổng số môn học của tổng thể chương trình đào tạo).

4. *Những tiến bộ trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành*

Những sự tiến bộ về công nghệ của ngành may trong xu hướng phát triển của ngành may thế giới trong giai đoạn này tập trung chủ yếu vào các nội dung như:

- Số hóa thiết bị, tự động hóa trong lĩnh vực sản xuất
- Phát triển các phần mềm thiết kế trong lĩnh vực may mặc thời trang
- Tiết kiệm năng lượng; sản xuất xanh, sạch và bền vững, tiện nghi trang phục
- Sản xuất tinh gọn (Lean ứng dụng ngành May)

5. *Các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến nhu cầu nhân lực*

Căn cứ các báo cáo phân tích thị trường lao động và dự báo nhu cầu nhân lực của Trung tâm dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động TP.HCM, cho thấy nhu cầu nguồn nhân lực ngành dệt may, giày da có tỷ lệ so với tổng số việc làm dự báo đến năm

2025 chiếm 10% với khoảng 30.000 lao động (bao gồm dệt may, giày da và thủ công mỹ nghệ) và nhu cầu về nhân lực có trình độ đại học tăng. Tuy lực lượng lao động có xu hướng tăng dần trong giai đoạn 2010-2017 nhưng trình độ của lao động trong lĩnh vực dệt may không cao. Thực tế lao động có chuyên môn và tay nghề còn thiếu. Một phần SV tốt nghiệp ra trường còn thiếu kiến thức và kỹ năng mềm.

Trong thời đại công nghiệp 4.0, việc ứng dụng các công nghệ hiện đại vào trong sản xuất, công tác quản lý, đổi mới sản phẩm, đổi mới quy trình sản xuất đang được các công ty quan tâm và đầu tư mạnh mẽ.. Lực lượng lao động trong doanh nghiệp dệt, may phải chịu tác động khá lớn trong việc thích ứng với môi trường luôn thay đổi này. Chính vì vậy, để đáp ứng được yêu cầu mới, đòi hỏi các kỹ sư ra trường phải có những kiến thức, kỹ năng và thái độ mới. Vì vậy những học phần liên quan đến thời đại công nghiệp 4.0, tự động hóa...(chủ yếu phân bố ở HK doanh nghiệp) vẫn được giữ nguyên không thay đổi.

6. Phản hồi của các bên liên quan

Việc cập nhật CTĐT được thực hiện dựa trên 3 căn cứ sau:

- + ý kiến các bên liên quan về CTĐT năm 2020 thông qua kênh khảo sát online
- + ý kiến thông qua hội thảo đánh giá CTĐT
- + ý kiến các GV trong Khoa thông qua họp tổ cập nhật CTĐT.

6.1. Kết quả lấy ý kiến các bên liên quan qua kênh khảo sát online

- Kết quả khảo sát online về sự cần thiết và hợp lý của 94 học phần trong CTĐT ngành dệt may năm 2020 với số lượng mẫu như sau:

- *Số mẫu dự kiến 297 mẫu. Trong đó dự kiến:*
 - + SV, cựu SV (225 mẫu);
 - + Chuyên gia, GV (55 mẫu)
 - + Doanh nghiệp sử dụng lao động, hiệp hội (17 mẫu)
- *Số mẫu thu về: 309 mẫu. Trong đó thực tế:*
 - + SV, cựu SV (262 mẫu)
 - + Chuyên gia, GV (24 mẫu)
 - + Doanh nghiệp sử dụng lao động, hiệp hội (23 mẫu)

Kết quả khảo sát cho thấy:

- + Các học phần thuộc khối cơ sở, chuyên ngành và chuyên sâu có tỷ lệ đánh giá mức độ hợp lý và cần thiết cao (nhìn chung >85%)
- + Tỷ lệ đánh giá các học phần đại cương bắt buộc (Triết học Mác-Lênin, Lịch sử Đảng)...và một số môn đại cương tự chọn (nhóm A và nhóm B) được doanh nghiệp đánh giá ở mức thấp hơn. Nhìn chung tỷ lệ khoảng (nhìn chung khoảng 75-85%).

+ Ý kiến đánh giá CTĐT phù hợp với sinh viên đại học, thời lượng môn học và kiến thức ngoại ngữ phù hợp yêu cầu xã hội đạt tỷ lệ cao (>85%).

Cụ thể như sau:

• **Kết quả khảo sát ý kiến doanh nghiệp sử dụng lao động và hiệp hội (23 mẫu)**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng tỷ lệ chấp nhận (%)	Tổng tỷ lệ không chấp nhận (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG, KHOA HỌC CƠ BẢN				
I. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				
1	(*) Triết học Mác-Lênin	3	56.0	44.0
2	(*) Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	56.0	44.0
3	(*) Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	36.0	64.0
4	(*) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	40.0	60.0
5	(*) Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	76.0	24.0
6	(*) Anh văn 1	3	100.0	0.0
7	(*) Anh văn 2	3	92.0	8.0
8	(*) Anh văn 3	3	100.0	0.0
9	(*) Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	100.0	0.0
10	(*) Pháp luật đại cương	2	88.0	12.0
11	(*) Vật lý kỹ thuật	2	60.0	40.0
12	(*) Toán cao cấp A1	3	92.0	8.0
13	(*) Giáo dục thể chất 1	0	100.0	0.0
14	(*) Giáo dục thể chất 2	0	100.0	0.0
15	(*) Giáo dục thể chất 3	0	92.0	8.0
16	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	0	100.0	0.0
17	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	0	92.0	8.0
18	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	0	60.0	40.0
19	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	0	32.0	68.0
Trung bình (%)			77.5	22.5
II. Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn				
<i>(Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)</i>				
Nhóm tự chọn A				
1	Toán cao cấp A2	2	16.0	84.0
2	Xác suất và thống kê cho kỹ thuật	2	64.0	36.0
3	Quy hoạch thực nghiệm	2	32.0	68.0
Nhóm tự chọn B				
1	Logic học	2	76.0	24.0
2	Kỹ năng giao tiếp	2	100.0	0.0
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	72.0	28.0
4	Văn hóa doanh nghiệp	2	100.0	0.0
5	Môi trường và con người	2	100.0	0.0
6	Tiếng Việt thực hành	2	40.0	60.0
7	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	100.0	0.0
Trung bình (%)			70.00	27.3
2. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				
I. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				
1	Đại cương công nghệ dệt may	2	28.0	72.0
2	Vật liệu dệt may	3	100.0	0.0
3	Thiết bị may công nghiệp	3	100.0	0.0
4	Cơ sở thiết kế trang phục	3	100.0	0.0
5	Vẽ kỹ thuật ngành may	2	92.0	8.0
6	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2	100.0	0.0

7	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2	100.0	0.0
8	An toàn lao động trong dệt may	2	100.0	0.0
9	Tin học ứng dụng ngành may	2	100.0	0.0
10	Kỹ thuật may cơ bản	2	100.0	0.0
11	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2	100.0	0.0
12	Vẽ mỹ thuật trang phục	2	100.0	0.0
13	Lý thuyết thời trang	2	56.0	44.0
14	Kỹ thuật đan len	2	40.0	60.0
15	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2	96.0	4.0
16	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2	48.0	52.0
Trung bình (%)			85.0	15.0
II. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn (Chọn 1 môn 3 tín chỉ và 1 môn 2 tín chỉ)				
<i>Sinh viên chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C</i>				
1	Thẩm mỹ học	2	84.0	16.0
2	Mỹ thuật công nghiệp	2	92.0	8.0
3	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2	100.0	0.0
4	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2	100.0	0.0
5	Lịch sử thời trang	2	40.0	60.0
Trung bình (%)			83.2	18.8
2. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				
I. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				
1	Công nghệ sản xuất trang phục	3	100.0	0.0
2	Thiết kế – nháy cỡ – giác sơ đồ	3	96.0	4.0
3	Chuẩn bị sản xuất	3	100.0	0.0
4	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3	100.0	0.0
5	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1	96.0	4.0
6	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2	100.0	0.0
7	Thiết kế trang phục nữ.	3	100.0	0.0
8	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1	96.0	4.0
9	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2	96.0	4.0
10	CAD/CAM trong ngành may	3	100.0	0.0
11	Thiết kế thời trang trên mannequin	2	100.0	0.0
12	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2	96.0	4.0
13	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3	100.0	0.0
14	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1	96.0	4.0
15	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2	96.0	4.0
16	Quản lý chất lượng trong ngành may	2	100.0	0.0
17	Quản lý đơn hàng may mặc	2	100.0	0.0
18	Đồ án công nghệ may	2	80.0	20.0
19	Đồ án thiết kế thời trang	2	84.0	16.0
20	Đồ án chuyên ngành	2	84.0	16.0
21	Thực tập tốt nghiệp	2	100.0	0.0
Trung bình (%)			96.2	3.8
I. Kiến thức ngành tự chọn				
<i>Sinh viên chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm D và tối thiểu 1 học phần trong nhóm E</i>				
<i>Nhóm tự chọn D</i>				
1	Nhập môn công nghệ giày	2	40.0	60.0
2	Cải tiến sản xuất ngành may	2	100.0	0.0
3	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2	100.0	0.0
4	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2	36.0	64.0
5	Tiện nghi trang phục	2	100.0	0.0
6	Kinh doanh thời trang	2	44.0	56.0
7	Quản trị thương hiệu trang phục	2	76.0	24.0
8	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2	44.0	56.0

Nhóm tự chọn E				
1	Thiết kế trang phục lót	2	100.0	0.0
2	Thiết kế nón và túi xách	2	100.0	0.0
3	Thiết kế trang phục công sở	2	100.0	0.0
4	Thiết kế trang phục cưới	2	100.0	0.0
5	Thiết kế trang phục truyền thống	2	100.0	0.0
6	Thiết kế giày cơ bản	2	80.0	20.0
7	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2	100.0	0.0
Trung bình (%)			81.3	17.5
4. KIẾN THỨC NGÀNH CHUYÊN SÂU, ĐẶC THÙ				
I. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù, bắt buộc (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư) đặc thù				
1	Tự động hóa trong ngành may	2	100.0	0.0
2	Sản xuất tinh gọn	2	96.0	4.0
3	Sản xuất may mặc bền vững	2	95.7	4.3
4	Thực tập kỹ sư	8	100.0	0.0
5	Khóa luận tốt nghiệp	14	100.0	0.0
Trung bình (%)			98.3	1.7

II. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù tự chọn . SV chọn tối thiểu 1 học phần nhóm F				
1	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2	84.0	16.0
2	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2	100.0	0.0
3	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2	100.0	0.0
Trung bình (%)			94.7	5.3

	Câu hỏi	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)
1	Chương trình đào tạo phù hợp, linh hoạt với sinh viên đại học không?	96.00	4.00
2	Thời lượng của chương trình đào tạo đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu đào tạo?	72.00	28.00
3	Tỉ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành là cân đối, hợp lý?	68.00	32.00
4	Khối kiến thức ngoại ngữ trong chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội?	92.00	8.00
Trung bình (%)		82.00	18.00

- **Tổng hợp kết quả khảo sát ý kiến chuyên gia, giảng viên, phòng ban chuyên môn (24 mẫu)**

ST T	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng tỷ lệ chấp nhận (%)	Tổng tỷ lệ không chấp nhận (%)
I. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG, KHOA HỌC CƠ BẢN				
I. Kiến thức giáo dục đại cương bắt buộc				
1	(*) Triết học Mác-Lênin	3	86.4	13.6
2	(*) Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	81.8	18.2
3	(*) Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	86.4	13.6
4	(*) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	90.9	9.1

5	(*) Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	86.4	13.6
6	(*) Anh văn 1	3	100.0	0.0
7	(*) Anh văn 2	3	95.5	4.5
8	(*) Anh văn 3	3	90.9	9.1
9	(*) Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	95.5	4.5
10	(*) Pháp luật đại cương	2	95.5	4.5
11	(*) Vật lý kỹ thuật	2	86.4	13.6
12	(*) Toán cao cấp A1	3	95.5	4.5
13	(*) Giáo dục thể chất 1	0	100.0	0.0
14	(*) Giáo dục thể chất 2	0	100.0	0.0
15	(*) Giáo dục thể chất 3	0	90.9	9.1
16	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	0	100.0	0.0
17	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	0	100.0	0.0
18	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	0	95.5	4.5
19	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	0	95.5	4.5
Trung bình (%)			82.8	6.7
II. Kiến thức giáo dục đại cương tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)				
Nhóm tự chọn A				
1	Toán cao cấp A2	2	81.8	18.2
2	Xác suất và thống kê cho kỹ thuật	2	86.4	13.6
3	Quy hoạch thực nghiệm	2	72.7	27.3
Nhóm tự chọn B				
1	Logic học	2	86.4	13.6
2	Kỹ năng giao tiếp	2	100.0	0.0
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	90.9	9.1
4	Văn hóa doanh nghiệp	2	90.9	9.1
5	Môi trường và con người	2	86.4	13.6
6	Tiếng Việt thực hành	2	81.8	18.2
7	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	95.5	4.5
Trung bình (%)			79.3	11.6
2. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				
I. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				
1	Đại cương công nghệ dệt may	2	90.9	9.1
2	Vật liệu dệt may	3	100.0	0.0
3	Thiết bị may công nghiệp	3	100.0	0.0
4	Cơ sở thiết kế trang phục	3	100.0	0.0
5	Vẽ kỹ thuật ngành may	2	90.9	9.1
6	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2	100.0	0.0
7	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2	100.0	0.0
8	An toàn lao động trong dệt may	2	100.0	0.0
9	Tin học ứng dụng ngành may	2	100.0	0.0
10	Kỹ thuật may cơ bản	2	100.0	0.0
11	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2	100.0	0.0
12	Vẽ mỹ thuật trang phục	2	100.0	0.0
13	Lý thuyết thời trang	2	95.5	4.5
14	Kỹ thuật đan len	2	81.8	18.2
15	Tổ chức và quản lý sản xuất may công nghiệp	2	100.0	0.0
16	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2	100.0	0.0
Trung bình (%)			97.4	2.6
II. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				
Sinh viên chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C				
1	Thẩm mỹ học	2	90.9	9.1
2	Mỹ thuật công nghiệp	2	86.4	13.6

3	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2	95.5	4.5
4	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2	95.5	4.5
5	Lịch sử thời trang	2	85.7	14.3
Trung bình (%)			90.8	9.2
3. KIẾN THỨC NGÀNH				
I. Kiến thức ngành bắt buộc				
1	Công nghệ sản xuất trang phục	3	95.5	4.5
2	Thiết kế – nhây cỡ – giác sơ đồ	3	95.5	4.5
3	Chuẩn bị sản xuất	3	90.9	9.1
4	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3	95.5	4.5
5	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1	90.9	9.1
6	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2	95.5	4.5
7	Thiết kế trang phục nữ.	3	95.5	4.5
8	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1	90.9	9.1
9	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2	95.5	4.5
10	CAD/CAM trong ngành may	3	95.5	4.5
11	Thiết kế thời trang trên mannequin	2	100.0	0.0
12	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2	95.5	4.5
13	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3	95.5	4.5
14	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1	90.9	9.1
15	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2	90.9	9.1
16	Quản lý chất lượng trong ngành may	2	95.5	4.5
17	Quản lý đơn hàng may mặc	2	95.5	4.5
18	Đồ án công nghệ may	2	90.9	9.1
19	Đồ án thiết kế thời trang	2	90.9	9.1
20	Đồ án chuyên ngành	2	86.4	13.6
21	Thực tập tốt nghiệp	2	95.5	4.5
Trung bình (%)			93.7	6.3
I. Kiến thức ngành tự chọn				
<i>Sinh viên chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm D và tối thiểu 1 học phần trong nhóm E</i>				
Nhóm tự chọn D				
1	Nhập môn công nghệ giày	2	77.3	22.7
2	Cải tiến sản xuất ngành may	2	95.5	4.5
3	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2	95.5	4.5
4	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2	81.8	18.2
5	Tiện nghi trang phục	2	90.5	9.5
6	Kinh doanh thời trang	2	86.4	13.6
7	Quản trị thương hiệu trang phục	2	86.4	13.6
8	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2	90.9	9.1
Nhóm tự chọn E				
1	Thiết kế trang phục lót	2	90.9	9.1
2	Thiết kế nón và túi xách	2	81.8	18.2
3	Thiết kế trang phục công sở	2	81.8	18.2
4	Thiết kế trang phục cưới	2	90.9	9.1
5	Thiết kế trang phục truyền thống	2	95.5	4.5
6	Thiết kế giày cơ bản	2	81.8	18.2
7	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2	86.4	13.6
Trung bình (%)			82.1	11.7
4. KIẾN THỨC NGÀNH CHUYÊN SÂU, ĐẶC THÙ				
I. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù, bắt buộc (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư) đặc thù				
1	Tự động hóa trong ngành may	2	95.5	4.5
2	Sản xuất tinh gọn	2	90.9	9.1

3	Sản xuất may mặc bền vững	2	86.4	13.6
4	Thực tập kỹ sư	8	95.5	4.5
5	Khóa luận tốt nghiệp	14	95.5	4.5
Trung bình (%)			92.7	7.3
II. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù tự chọn . SV chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm F				
1	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2	81.8	18.2
2	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2	90.9	9.1
3	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2	90.9	9.1
Trung bình (%)			87.9	12.1

	Câu hỏi	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)
1	Chương trình đào tạo phù hợp, linh hoạt với sinh viên đại học không?	100.0	0.0
2	Thời lượng của chương trình đào tạo đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu đào tạo?	100.0	0.0
3	Tỉ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành là cân đối, hợp lý?	95.5	4.5
4	Khối kiến thức ngoại ngữ trong chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội?	95.5	4.5
Trung bình (%)		97.7	2.3

• **Tổng hợp kết quả khảo sát SV và cựu SV (262 mẫu thực tế)**

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Tổng tỷ lệ chấp nhận (%)	Tổng tỷ lệ không chấp nhận (%)
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG, KHOA HỌC CƠ BẢN				
I. Kiến thức giáo dục đại cương, KH cơ bản bắt buộc				
1	(*) Triết học Mác-Lênin	3	83.4	4.2
2	(*) Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	82.2	3.1
3	(*) Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	78.8	4.6
4	(*) Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	84.9	4.2
5	(*) Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	87.6	3.9
6	(*) Anh văn 1	3	95.0	1.5
7	(*) Anh văn 2	3	93.4	2.7
8	(*) Anh văn 3	3	93.8	1.2
9	(*) Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin	3	98.1	0.4
10	(*) Pháp luật đại cương	2	83.8	2.7
11	(*) Vật lý kỹ thuật	2	80.6	3.9
12	(*) Toán cao cấp A1	3	79.5	5.4
13	(*) Giáo dục thể chất 1	0	95.7	2.3
14	(*) Giáo dục thể chất 2	0	94.2	1.9
15	(*) Giáo dục thể chất 3	0	88.4	3.9
16	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	0	93.1	2.3
17	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	0	91.9	2.3
18	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	0	87.3	3.9
19	(*) Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	0	83.0	3.9

Trung bình (%)			88.1	3.1
II. Kiến thức giáo dục đại cương, KH cơ bản tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 1 học phần trong nhóm B)				
<i>Nhóm tự chọn A</i>				
1	Toán cao cấp A2	2	72.2	6.9
2	Xác suất và thống kê cho kỹ thuật	2	75.2	4.7
3	Quy hoạch thực nghiệm	2	73.4	6.9
<i>Nhóm tự chọn B</i>				
1	Logic học	2	76.1	5.8
2	Kỹ năng giao tiếp	2	95.8	1.2
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	80.7	4.2
4	Văn hóa doanh nghiệp	2	91.5	3.5
5	Môi trường và con người	2	89.2	2.3
6	Tiếng Việt thực hành	2	76.4	5.0
7	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	91.1	0.8
Trung bình (%)			74.7	3.8
2. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH				
I. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc				
1	Đại cương công nghệ dệt may	2	95.8	0.4
2	Vật liệu dệt may	3	98.8	0.4
3	Thiết bị may công nghiệp	3	98.5	0.4
4	Cơ sở thiết kế trang phục	3	98.5	0.4
5	Vẽ kỹ thuật ngành may	2	98.5	0.8
6	Vẽ mỹ thuật cơ bản	2	96.1	2.3
7	Tiếng Anh ứng dụng ngành may	2	99.6	0.0
8	An toàn lao động trong dệt may	2	96.9	0.8
9	Tin học ứng dụng ngành may	2	99.2	0.4
10	Kỹ thuật may cơ bản	2	98.4	0.4
11	Thực hành kỹ thuật may cơ bản	2	99.6	0.4
12	Vẽ mỹ thuật trang phục	2	98.8	0.8
13	Lý thuyết thời trang	2	95.0	1.2
14	Kỹ thuật đan len	2	90.7	2.7
15	Tổ chức và quản lý sản xuất trong ngành may	2	99.2	0.8
16	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2	98.1	1.2
Trung bình (%)			97.6	0.8
II. Kiến thức cơ sở ngành tự chọn				
<i>Sinh viên chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C</i>				
1	Thẩm mỹ học	2	93.0	2.3
2	Mỹ thuật công nghiệp	2	89.6	1.9
3	Thiết kế thời trang trên máy vi tính	2	98.5	0.4
4	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2	94.2	1.5
5	Lịch sử thời trang	2	90.7	2.3
Trung bình (%)			93.2	1.7
3. KIẾN THỨC NGÀNH				
I. Kiến thức ngành bắt buộc				
1	Công nghệ sản xuất trang phục	3	98.1	0.4
2	Thiết kế – nháy cỡ – giác sơ đồ	3	97.7	0.8
3	Chuẩn bị sản xuất	3	98.1	0.8
4	Thiết kế trang phục nam và trẻ em	3	96.5	1.9
5	Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em	1	96.5	1.5
6	Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em	2	93.1	3.9
7	Thiết kế trang phục nữ.	3	98.8	0.8
8	Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ.	1	96.5	1.9
9	Kỹ thuật may trang phục nữ.	2	96.1	1.9

10	CAD/CAM trong ngành may	3	95.8	3.5
11	Thiết kế thời trang trên mannequin	2	98.1	1.2
12	Trang trí và hoàn tất sản phẩm may	2	96.1	0.4
13	Thiết kế trang phục khoác ngoài	3	95.4	1.9
14	Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài	1	93.8	2.7
15	Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài	2	95.8	1.5
16	Quản lý chất lượng trong ngành may	2	98.1	0.4
17	Quản lý đơn hàng may mặc	2	98.8	0.8
18	Đồ án công nghệ may	2	95.0	1.5
19	Đồ án thiết kế thời trang	2	96.1	1.5
20	Đồ án chuyên ngành	2	97.3	0.8
21	Thực tập tốt nghiệp	2	98.8	0.4
Trung bình (%)			96.7	1.5
I. Kiến thức ngành tự chọn				
<i>Sinh viên chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm D và tối thiểu 1 học phần trong nhóm E</i>				
Nhóm tự chọn D				
1	Nhập môn công nghệ giày	2	84.9	4.6
2	Cải tiến sản xuất ngành may	2	97.7	0.8
3	Nghiên cứu phát triển sản phẩm may	2	96.5	1.9
4	Công nghệ sản xuất trang phục dệt kim	2	94.2	1.2
5	Tiện nghi trang phục	2	92.3	2.7
6	Kinh doanh thời trang	2	96.5	1.2
7	Quản trị thương hiệu trang phục	2	95.7	1.2
8	Quản lý xuất nhập khẩu ngành may	2	98.5	1.2
Nhóm tự chọn E				
1	Thiết kế trang phục lót	2	97.7	1.5
2	Thiết kế nón và túi xách	2	95.4	1.5
3	Thiết kế trang phục công sở	2	98.1	0.8
4	Thiết kế trang phục cưới	2	97.3	1.9
5	Thiết kế trang phục truyền thống	2	98.5	0.8
6	Thiết kế giày cơ bản	2	95.0	1.2
7	Thiết kế trang phục bảo hộ lao động	2	97.7	0.8
Trung bình (%)			89.7	1.4
4. KIẾN THỨC NGÀNH CHUYÊN SÂU, ĐẶC THÙ				
I. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù, bắt buộc (Giai đoạn 2 – cấp bằng Kỹ sư) đặc thù				
1	Tự động hóa trong ngành may	2	96.9	1.2
2	Sản xuất tinh gọn	2	94.6	1.2
3	Sản xuất may mặc bền vững	2	97.7	0.8
4	Thực tập kỹ sư	8	98.1	0.8
5	Khóa luận tốt nghiệp	14	98.8	0.8
Trung bình (%)			97.2	0.9
II. Kiến thức ngành chuyên sâu, đặc thù tự chọn . SV chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm F				
1	Hoạch định nguồn lực doanh nghiệp may	2	93.8	1.5
2	Công nghiệp 4.0 trong ngành may	2	99.2	0.4
3	Hệ thống thông tin quản lý trong ngành may	2	98.5	0.4
Trung bình (%)			97.2	0.8
Câu hỏi				
		Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	
1	Chương trình đào tạo phù hợp, linh hoạt với sinh viên đại học không?	97.3	1.9	

2	Thời lượng của chương trình đào tạo đủ để phát triển kiến thức kỹ năng theo mục tiêu đào tạo?	94.2	5.4
3	Tỉ lệ giữa các học phần lý thuyết và thực hành là cân đối, hợp lý?	94.2	5.8
4	Khối kiến thức ngoại ngữ trong chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội?	93.1	5.8
	Trung bình (%)	94.7	4.7

6.2. Kết quả lấy ý kiến các bên liên quan qua kênh Hội thảo:

Biên bản *Hội thảo đánh giá CTĐT ngành dệt may 2020 (hiện hành)* do Khoa tổ chức ngày 20/03/2022 thu thập các ý kiến đóng góp của các chuyên gia, doanh nghiệp, GV đứng chuyên ngành, SV và cựu SV nêu những ý sau:

+ *Ý kiến doanh nghiệp*: Sự cần thiết của các môn học mang tính tiên bộ về công nghệ và quản lý sản xuất của ngành may trong xu hướng phát triển của ngành may như Lean, tự động hóa, các môn học về phần mềm chuyên dụng của thiết kế trên máy tính.

+ *Ý kiến chuyên gia*: Sự cần thiết của kỹ năng mềm và Anh văn chuyên ngành trong các học phần để tăng kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên. Qua đó sinh viên khi ra trường có thể tham gia thị trường lao động ngay không mất thời gian học thêm ngoại ngữ.

+ *Ý kiến của sinh viên*: nên sắp xếp lại các học phần lý thuyết và thực hành thuộc nhóm môn kỹ thuật may, kỹ thuật thiết kế để sinh viên không bị quên kiến thức lý thuyết khi áp dụng vào bài tập, học đi đôi với hành, giúp việc thực hành được hiệu quả hơn.

+ Các chuyên gia cũng như doanh nghiệp đánh giá cao chương trình đào tạo đã thiết kế. Mục tiêu chương trình đào tạo có định hướng cụ thể rõ ràng theo hướng ứng dụng, chương trình khung có cấu trúc hợp lý, cập nhật theo xu thế phát triển của ngành.

6.3. Ý kiến họp Tổ cập nhật CTĐT và các Giảng viên trong Khoa:

Biên bản họp Tổ cập nhật chương trình đào tạo ngành dệt may hiện hành 2020 cho thấy cần thực hiện 1 số thay đổi sau:

+ Lược bớt nội dung của một số học phần có trùng lặp nhau về nội dung bằng cách thay đổi học phần từ bắt buộc trở thành tự chọn và ngược lại cho phù hợp với định hướng phát triển của Khoa theo hướng tập trung vào công nghệ may về ngành dệt, tránh dàn trải đa chiều.

+ Bố trí sắp xếp lại thứ tự của 1 số môn học trong các học kỳ sao cho người học dễ tiếp thu kiến thức.

Tất cả những ý kiến từ các bên liên quan như trên được Khoa ghi nhận để thay đổi, cập nhật CTĐT ngành dệt may năm 2020.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Trần Thị Anh Đào

PHỤ LỤC 1.5.1
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
Về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: Công nghệ dệt may

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ May và thời trang, Tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo báo cáo đánh giá về tính hiệu quả CDR của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT

Mục tiêu đào tạo của ngành Công nghệ may và Thời trang được xây dựng trên cơ sở tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường, của Khoa theo định hướng ứng dụng và phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành. Mục tiêu đào tạo thể hiện rõ những kiến thức, kỹ năng, khả năng làm việc nhóm, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà người học có thể đạt được sau khi hoàn thành chương trình.

Chuẩn đầu ra của ngành được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa những nội dung trong mục tiêu đào tạo và bao gồm các chuẩn về kiến thức, về kỹ năng và mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cũng như trình độ năng lực đạt được của người học sau khi hoàn thành chương trình. Chuẩn đầu ra được lấy ý kiến của các bên liên quan thông qua một cuộc khảo sát online và một buổi hội thảo được tổ chức ngày 20/03/2022 nhằm đánh giá CDR của CTĐT ngành dệt may hiện hành (năm 2020), với thành phần gồm các doanh nghiệp sử dụng lao động, giảng viên chuyên ngành, chuyên gia, các phòng ban, sinh viên và cựu sinh viên của trường. Biên bản hội thảo và bảng tổng hợp kết quả khảo sát online cho thấy đa số chuyên gia, doanh nghiệp và giảng viên đồng thuận với các chuẩn đầu ra hiện hành.

2. Đánh giá về mức độ cải tiến, phát triển của chuẩn đầu ra CTĐT

- Chuẩn đầu ra CTĐT của ngành được cập nhật dựa trên cơ sở giữ nguyên các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Dệt may hiện hành (năm 2020) của Khoa công nghệ may và thời trang, gồm 15 CDR (15PLO).
- Thông qua kết quả lấy ý kiến các bên liên quan về chuẩn đầu ra CTĐT năm 2020 của ngành cho thấy chuyên gia và doanh nghiệp, GV đa số tán đồng với các chuẩn đầu ra hiện

hành. Do đó, chuẩn đầu ra gần như chỉ cập nhật lại về hình thức theo yêu cầu của nhà trường (theo Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022, Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và Quyết định số 1846/QĐ-DCT ngày 01/9/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về quy chế đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ.

- Một số học phần hiện hành còn thiếu các chuẩn đầu ra liên quan đến kỹ năng làm việc nhóm và ý thức trách nhiệm, tự chủ (theo mẫu đề cương chi tiết và đề cương tổng quát năm 2022 của nhà trường) thì bổ sung thêm, cụ thể là CDR PLO9 hoặc PLO12. Còn nội hàm các chuẩn đầu ra khác nhìn chung không thay đổi.

- Cập nhật CDR nâng cao của học phần Ứng dụng kỹ năng công nghệ thông tin cho SV đại học các ngành không chuyên về CNTT theo yêu cầu của nhà trường.

3. Sự phù hợp để đánh giá chuẩn đầu ra CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT <ghi tên, ví dụ MOET, AUN-QA>

Chuẩn đầu ra CTĐT hiện có được xây dựng dựa trên cơ sở bảo toàn các CDR của CTĐT năm 2020 ngành Công nghệ dệt may, vốn dựa trên những quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ đại học được quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT (bao gồm 11 tiêu chuẩn). Tuy nhiên, có nhiều nội dung phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGD&ĐT. Bên cạnh đó còn có một số nội dung cần thực hiện để có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT.

CDR của CTĐT hiện có được cập nhật dựa trên các biểu mẫu xây dựng, cập nhật CTĐT 2022 do nhà trường ban hành. Căn cứ thực hiện là: Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và Chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học (cụ thể ở Điều 14. Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra).

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chuẩn đầu ra CTĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu của chuẩn đầu ra CTĐT đang thực hiện

Nhìn chung, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đang thực hiện đáp ứng được khoảng 90%.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra CTĐT

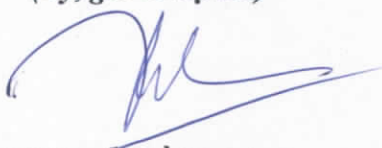
CDR của CTĐT hiện thời cho thấy các chuẩn đầu ra đều cần thiết. Một số CDR được lựa chọn ở mức cao như CDR PLO1, 6, 9, 12. Cụ thể như PLO1 (kiến thức thực tế, lý thuyết trong ngành May), PLO6 (kỹ năng chuyên môn để giải quyết vấn đề), PLO9 (kỹ năng đánh giá công việc nhóm), PLO12 (mức độ tự chủ trách nhiệm). Mức độ cần đạt của chuẩn đầu ra nằm tập trung ở mức 3 và 4.

Điều khác biệt lớn nhất ở CDR của CTĐT cập nhật là bổ sung thêm các CDR về kỹ năng PLO9 (thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm). CDR này được yêu cầu cập nhật theo biểu mẫu chung của nhà trường năm 2022. Những học phần nào thiếu PLO9 sẽ được bổ sung. Điều này dẫn đến sự gia tăng số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra PLO9.

Nhìn chung số lượng học phần đáp ứng các CDR không có sự thay đổi nhiều (ngoại trừ CDR PLO9).

Việc cập nhật CDR dẫn đến thay đổi cách đánh giá học phần, cụ thể là các hoạt động giảng dạy và học tập liên quan đến hoạt động nhóm và làm việc nhóm của sinh viên sẽ cần xem xét cập nhật cho phù hợp với CDR. Điều này dự kiến sẽ có khuynh hướng thay đổi phương pháp giảng dạy của GV, tăng tính “mở” trong việc đánh giá SV và SV cũng cần chủ động nhiều hơn khi tham gia học tập. Cụ thể là Mục Phương pháp đánh giá trong đề cương học phần cần bổ sung thêm các hình thức bài tập nhóm và đánh giá làm việc nhóm. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội cũng như khuynh hướng giáo dục của các nước phát triển trên thế giới.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Trần Thị Anh Đào

PHỤ LỤC 1.5.2
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
Về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Công nghệ dệt may

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ May và thời trang, Tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Đánh giá mức độ đáp ứng so với chuẩn đầu ra và mục tiêu đã xác định

Mục tiêu đào tạo của ngành Công nghệ may và Thời trang được xây dựng trên cơ sở tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường, của Khoa theo định hướng ứng dụng và phù hợp với xu thế phát triển chung của ngành. Mục tiêu đào tạo thể hiện rõ những kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm mà người học có thể đạt được sau khi hoàn thành chương trình.

Chuẩn đầu ra của ngành được xây dựng trên cơ sở cụ thể hóa những nội dung trong mục tiêu đào tạo và bao gồm các chuẩn về kiến thức, về kỹ năng và mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cũng như trình độ năng lực đạt được của người học sau khi hoàn thành chương trình.

Chuẩn đầu ra được lấy ý kiến của các bên liên quan cho thấy kết quả đa số được cho là hợp lý, đầy đủ.

Chuẩn đầu ra của CTĐT mới cập nhật không thay đổi so với CDR của CTĐT năm 2020.

CTĐT mới chỉ cập nhật CDR liên quan đến kỹ năng làm việc nhóm (PLO9) và ý thức tự chủ trách nhiệm (PLO12) cho đề cương các học phần còn thiếu hai CDR này (căn cứ trên các văn bản mẫu năm 2022 của nhà trường triển khai).

2. Sự phù hợp để đánh giá CTĐT hiện có theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (hoặc bộ tiêu chí khác).

CTĐT hiện có được xây dựng dựa trên những quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT trình độ đại học được quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT (bao gồm 11 tiêu chuẩn). Tuy nhiên, có nhiều nội dung phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của BGD&ĐT. Bên cạnh đó còn có một số nội dung cần thực hiện để có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn đánh giá của Bộ GD&ĐT.

3. Sự thống nhất và gắn kết giữa nội dung chương trình, phương pháp kiểm tra đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ học tập và giảng dạy, ...

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được xây dựng dựa trên mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT và của từng học phần. Nội dung đánh giá đầy đủ về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm. Việc đánh giá được thực hiện dựa trên các tiêu chí rõ ràng và cụ thể, căn cứ vào các Rubric. Phương pháp đánh giá kết quả người học đa dạng nhiều hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận, tiểu luận, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình. Tỷ lệ đánh giá các học phần được thiết kế phù hợp với đặc thù của học phần.

Tài liệu giảng dạy cũng là một yếu tố được cập nhật trong CTĐT mới. Chỉ đưa vào đề cương các giáo trình được thẩm định hoặc xuất bản, đảm bảo có thể tham khảo từ các nguồn tài liệu trên thư viện, tại các phòng giáo trình tại các trường đại học hoặc trên mạng theo sự hướng dẫn của giảng viên, thay vì chỉ lưu hành nội bộ. Danh sách các tài liệu giảng dạy và tham khảo vì thế trở nên đáng tin cậy và có cơ sở để truy cập hơn. Ngoài ra, Khoa cũng đã có kế hoạch cập nhật tài liệu giảng dạy thông qua kế hoạch soạn giáo trình, tài liệu học tập để đảm bảo đến năm 2025, tất cả các học phần đều có giáo trình tài liệu tham khảo (theo thông báo số 583/TB-DCT của Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm tpHCM v/v rà soát, lựa chọn giáo trình và xây dựng kế hoạch biên soạn, xuất bản giáo trình giai đoạn 2021-2025).

4. So sánh giữa kết quả nghiên cứu về yêu cầu phát triển chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo đang thực hiện

Nhìn chung, chương trình đào tạo đáp ứng được khoảng 85%.

5. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Dựa trên các phân tích ở trên, việc thay đổi, cập nhật CTĐT sẽ có tác động sau:

- Chương trình đào tạo mới tăng tính chủ động của sinh viên, khuyến khích SV phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, ý thức tự chủ tự chịu trách nhiệm hơn so với CTĐT hiện hành bằng cách thay đổi cập nhật cách đánh giá học phần, bổ sung các bài tập nhóm.
- CTĐT mới tạo điều kiện học tập “lý thuyết đi đôi với thực hành” nhờ thay đổi cách bố trí các học phần lý thuyết và thực hành của nhóm môn Thiết kế và Kỹ thuật May trong cùng học kỳ, không tách ra gián đoạn qua các HK như trong CTĐT hiện hành.
- Giảm bớt nội dung trùng lặp trong một số học phần bằng cách sắp xếp lại một số môn vào tự chọn và ngược lại.
- Tăng kỹ năng ứng dụng CNTT trong thiết kế sản phẩm thời trang, may mặc.
- Cập nhật nội dung các đồ án: đồ án công nghệ May được cập nhật để SV có thời gian tập trung vào chiều sâu hơn là dàn trải về bề rộng. Đồ án chuyên ngành được hướng tới việc phân chia nhiều option để có thêm nhiều lựa chọn với định hướng phân ngành. Đồ

án Thiết kế thời trang bổ sung phần thực hiện sản phẩm may cho bộ sưu tập (thay vì chỉ vẽ phác thảo hình ảnh sản phẩm như hiện tại).

- Tăng tính thống nhất trong việc phân công giảng dạy, ra đề, chấm thi, đề xuất dạy thay khi bố trí lại GV chủ nhiệm học phần (theo tờ trình của Khoa căn cứ trên thông báo số 582/TB-DCT ngày 11/11/2021 của trường ĐH Công nghiệp thực phẩm tpHCM v/v phân công chủ nhiệm học phần và GV tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học).

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT

(Ký, ghi rõ họ tên)



TS Trần Thị Anh Đào

PHỤ LỤC 1.6.1
BÁO CÁO CHI TIẾT
Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CDR)

Chương trình đào tạo ngành: Công nghệ dệt may

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ May và thời trang, Tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện, như sau:

1. Về số lượng chuẩn đầu ra

- Chuẩn đầu ra được viết dựa trên Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Các bước xây dựng và cập nhật CDR được thực hiện theo Điều 16 Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được ban hành kèm theo Quyết định số 161/QĐ-DCT ngày 22/01/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh.

- Số lượng Chuẩn đầu ra: tổng cộng có 15 chuẩn đầu ra (PLO).

2. Về nội dung chuẩn đầu ra

Nội dung Chuẩn đầu ra được tách riêng theo từng nhóm kiến thức, kỹ năng, tự chủ và chịu trách nhiệm và được mã hóa theo PLO từ PLO1 đến PLO15, quy định rõ trình độ năng lực đạt được của từng CDR (thang đo năng lực gồm 5 mức với mức năng lực thấp nhất là 1 và cao nhất là 5).

+ CDR về kiến thức có 5 CDR gồm: PLO1, PLO2, PLO3 - PLO4, PLO5

Nội dung về mặt kiến thức:

Kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, công nghệ thông tin, các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành cần thiết làm nền tảng cho việc học tập và thích ứng với các công việc khác nhau trong lĩnh vực dệt may.

Thang đo năng lực về mặt kiến thức gồm 5 mức như sau:

- TĐNL mức 1: Mức độ đáp ứng “Nhớ/Biết”
- TĐNL mức 2: Mức độ đáp ứng “Hiểu”.
- TĐNL mức 3: Mức độ đáp ứng “Áp dụng”

- TĐNL mức 4: Mức độ đáp ứng “Phân tích”.
- TĐNL mức 5: Mức độ đáp ứng “Đánh giá, Sáng tạo”.

+ CDR về kỹ năng có 6 CDR gồm: PLO6, PLO7, PLO8, PLO9, PLO10, PLO11.

Nội dung về mặt Kỹ năng

Kỹ năng nghề nghiệp để thực hiện các công việc trong lĩnh vực dệt may; kỹ năng phân biệt và kỹ năng trong việc đánh giá chất lượng công việc; kỹ năng truyền đạt vấn đề một cách hiệu quả; có năng lực ngoại ngữ và sử dụng được các phần mềm chuyên ngành trong dệt may.

Thang đo năng lực về mặt kỹ năng gồm 5 mức như sau:

- TĐNL mức 1: Mức độ đáp ứng “Nhận thức, thiết lập”.
- TĐNL mức 2: Mức độ đáp ứng “Làm theo hướng dẫn”.
- TĐNL mức 3: Mức độ đáp ứng “Làm thuần thục”.
- TĐNL mức 4: Mức độ đáp ứng “Làm thành thạo kỹ năng phức tạp; Thích ứng”.
- TĐNL mức 5: Mức độ đáp ứng “Sáng chế”.

+ CDR về mức độ tự chủ và trách nhiệm có 4 CDR, gồm: PLO12, PLO13, PLO14, PLO15.

Nội dung về mức độ tự chủ và trách nhiệm

Khả năng làm việc độc lập, có các phẩm chất cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm và thành công trong nghề nghiệp ở môi trường khác nhau; khả năng tự học và nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp bản thân; có đạo đức nghề nghiệp; có khả năng đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

Thang đo năng lực về ý thức tự chủ và trách nhiệm gồm 5 mức như sau:

- TĐNL mức 1: Mức độ đáp ứng “Trải nghiệm”.
- TĐNL mức 2: Mức độ đáp ứng “Tham gia”.
- TĐNL mức 3: Mức độ đáp ứng “Giải thích”.
- TĐNL mức 4: Mức độ đáp ứng “Triển khai”.
- TĐNL mức 5: Mức độ đáp ứng “Lãnh đạo/phát minh”.

- Chuẩn đầu ra CTĐT của ngành được cập nhật dựa trên cơ sở các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Dệt may hiện hành năm 2020) của Khoa công nghệ may và thời trang, tổng cộng số lượng 15 CDR (15 PLO) với nội dung vẫn nguyên không thay đổi so với CTĐT hiện hành

CDR của CTĐT cập nhật cho thấy mức độ yêu cầu cao hơn CDR các học phần bắt buộc Anh Văn 1,2,3 (tăng yêu cầu về kiến thức và ý thức tự chủ trách nhiệm) và Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

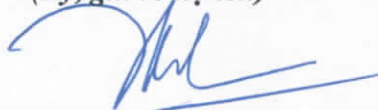
Một số môn như cũng có thay đổi về CDR, chủ yếu bổ sung thêm CDR, ví dụ như các học phần: Cơ sở thiết kế trang phục, Tin học ứng dụng ngành may, Kỹ thuật may cơ bản, Mỹ thuật công nghiệp, Thiết kế trang phục nữ, Thiết kế trang phục nam và trẻ em.

Điều khác biệt lớn nhất của CTĐT cập nhật là bổ sung thêm CDR về kỹ năng PLO9 (thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm). Việc cập nhật này được thực hiện theo các biểu mẫu đề cương năm 2022 của trường ĐH Công nghiệp thực phẩm tpHCM (đính kèm theo Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022). Một số học phần hiện hành còn thiếu các chuẩn đầu ra này PLO9 thì bổ sung thêm. Còn nội hàm các chuẩn đầu ra khác nhìn chung không thay đổi.

Nhìn chung, số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ở từng CDR không có thay đổi nhiều so với CTĐT năm 2020 không có khác biệt nhiều (ngoại trừ số lượng học phần đáp ứng CDR PLO9).

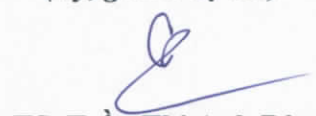
Việc cập nhật CDR dẫn đến thay đổi cách đánh giá học phần, cụ thể là các hoạt động giảng dạy và học tập liên quan đến hoạt động nhóm và làm việc nhóm của sinh viên sẽ cần xem xét cho phù hợp với CDR. Điều này dự kiến sẽ có khuynh hướng thay đổi phương pháp giảng dạy của GV, tăng tính “mở” trong việc đánh giá SV và SV cũng cần chủ động nhiều hơn khi tham gia học tập. Cụ thể là Mục Phương pháp đánh giá trong đề cương học phần cần bổ sung thêm các hình thức bài tập nhóm và đánh giá làm việc nhóm. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội cũng như khuynh hướng giáo dục của các nước phát triển trên thế giới.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Trần Thị Anh Đào

PHỤ LỤC 1.6.2
BÁO CÁO CHI TIẾT
Về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo
(Trường hợp cập nhật CTĐT)

Chương trình đào tạo ngành: Công nghệ Dệt may

Trình độ: Đại học

Thực hiện Thông báo số 161 ngày 22/01/2022 của Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh về ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành, rà soát, đánh giá, cập nhật CDR và CTĐT các trình độ và kế hoạch chi tiết của Khoa Công nghệ May và thời trang, Tổ công tác cập nhật, đánh giá, soạn thảo bổ sung chương trình đào tạo báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo, như sau:

1. Về chương trình đào tạo tổng thể

TT	Chương trình cũ	Chương trình mới	Những cập nhật, thay đổi
1.1. Loại hình đào tạo			
	Chính quy	Chính quy, vừa làm vừa học	Bổ sung thêm CTĐT cho hệ vừa làm vừa học
1.2. Thời gian đào tạo			
	4 năm (8 Học kỳ), trong đó có 1 HK doanh nghiệp	4 năm (8 học kỳ), trong đó có 1 HK doanh nghiệp	Không thay đổi (bổ sung hệ vừa làm vừa học đào tạo 10HK)
1.3	Giai đoạn 1 cấp bằng cử nhân Giai đoạn 2 cấp bằng kỹ sư	Giai đoạn 1 cấp bằng cử nhân Giai đoạn 2 cấp bằng kỹ sư	Không thay đổi
Khối lượng kiến thức toàn khóa			
	Tổng số tín chỉ: 151TC (không bao gồm GDTC, GDQP-AN)	Tổng số tín chỉ: 151TC (không bao gồm GDTC, GDQP-AN)	Không thay đổi
	Giáo dục đại cương: + Số tín chỉ: 34TC + Số học phần: 29	Giáo dục đại cương: + Số tín chỉ: 34TC + Số học phần: 29	Không thay đổi
	Kiến thức cơ sở ngành + Số tín chỉ: 37 + Số học phần: 21	Kiến thức cơ sở ngành + Số tín chỉ: 36 + Số học phần: 21	+ Giảm 01 TC + Số học phần không đổi
	Kiến thức ngành: + Số tín chỉ: 50 TC + Số học phần: 36	Kiến thức ngành: + Số tín chỉ: 51 TC + Số học phần: 36	+ Tăng 01 TC + Số học phần không đổi
	Chuyên sâu đặc thù + Số tín chỉ: 30 + Số học phần: 8	Chuyên sâu đặc thù + Số tín chỉ: 30 + Số học phần: 8	Không thay đổi

Tổng số học phần: 94 Số học phần tự chọn: 33 (chiếm 35% tính theo số tín chỉ)	Tổng số học phần: 94 Số học phần tự chọn: 30 (chiếm 32% tính theo số tín chỉ)	- Tổng số HP không đổi - Giảm 3 HP tự chọn
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN): 55	Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN): 63	Không đổi

Như vậy, so với CTĐT cũ, chương trình đào tạo mới không có thay đổi về thời gian đào tạo (4 năm), tổng số tín chỉ (151 tín chỉ), không thay đổi số học phần (94 học phần), số tín chỉ của mỗi học phần cũng giữ nguyên không đổi.

Bổ sung thêm hệ vừa học vừa làm cũng có tổng số tín chỉ 151 được phân bố trong 10 học kỳ.

Các học phần thực tập, đồ án, khóa luận không thay đổi:

- + Thực tập tốt nghiệp : 2 tín chỉ
- + Thực tập kỹ sư : 8 tín chỉ
- + Khóa luận tốt nghiệp : 14 tín chỉ
- + Đồ án thiết kế thời trang: 2 tín chỉ
- + Đồ án công nghệ may : 2 tín chỉ
- + Đồ án chuyên ngành : 2 tín chỉ

Các thay đổi:

+ Số lượng học phần trong CTĐT hiện hành là 94 học phần (Đại cương: 29, Cơ sở ngành: 21, chuyên ngành: 36, chuyên sâu, đặc thù: 8, thực tập tốt nghiệp, thực tập kỹ sư và khóa luận tốt nghiệp). Trong đó có 33 học phần tự chọn.

+ Số lượng học phần trong CTĐT điều chỉnh là 94 học phần (Đại cương: 29, Cơ sở ngành: 21, chuyên ngành: 36, chuyên sâu, đặc thù: 8, thực tập tốt nghiệp, thực tập kỹ sư và khóa luận tốt nghiệp). Trong đó có 30 học phần tự chọn.

+ Điều chỉnh các môn bắt buộc thành môn tự chọn:

- Đại cương CN Dệt may
- Vẽ kỹ thuật ngành may
- Kỹ thuật đan len
- Lập kế hoạch sản xuất

+ Điều chỉnh các môn tự chọn thành bắt buộc:

- Thiết kế thời trang trên máy tính

Nghiên cứu phát triển sản phẩm:

Thiết kế trang phục lót

Tiền nghi trang phục

+ Có một số thay đổi thứ tự các học phần trong từng học kỳ, tuy nhiên nhìn chung không khác biệt lớn so với CTĐT hiện hành. Các học phần lý thuyết và thực hành của nhóm môn Thiết kế và Kỹ thuật May được sắp xếp lại trong cùng một học kỳ, không tách ra gián đoạn qua các HK như trong CTĐT hiện hành.

Cụ thể như:

- Kỹ thuật May cơ bản , Thực hành kỹ thuật May cơ bản: xếp vào HK2
- Thiết kế trang phục nam và trẻ em, Kỹ thuật thiết kế trang phục nam và trẻ em, Kỹ thuật may trang phục nam và trẻ em: xếp vào HK4
- Thiết kế trang phục nữ, Kỹ thuật thiết kế trang phục nữ, Kỹ thuật may trang phục nữ: xếp vào HK5
- Thiết kế trang phục khoác ngoài, Kỹ thuật thiết kế trang phục khoác ngoài, Kỹ thuật may trang phục khoác ngoài: xếp vào HK6.

2. Về đề cương (tổng quát/ chi tiết) các học phần

- Có kế hoạch phân công biên soạn và nghiệm thu đề cương học phần.
- Mỗi đề cương tổng quát và đề cương chi tiết được phân công cho các chủ nhiệm môn học (theo tờ trình của Khoa căn cứ trên thông báo số 582/TB-DCT ngày 11/11/2021 của trường ĐH Công nghiệp thực phẩm tpHCM v/v phân công chủ nhiệm học phần và GV tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học).
- Đề cương tổng quát được cập nhật lại theo hướng dẫn về biểu mẫu cập nhật CTĐT năm 2022 của nhà trường: gồm 11 nội dung (thông tin tổng quát, thông tin giảng viên, mô tả học phần, mục tiêu học phần, nội dung học phần, phương pháp dạy và học, đánh giá học phần, nguồn học liệu, quy định của học phần, hướng dẫn thực hiện, phê duyệt).
- Đề cương chi tiết được cập nhật lại theo đúng hướng dẫn về biểu mẫu cập nhật CTĐT năm 2022 của nhà trường theo thông báo: bao gồm 12 nội dung (thông tin tổng quát, thông tin giảng viên, mô tả học phần, mục tiêu học phần, CDR học phần, nội dung học phần, phương pháp dạy và học, đánh giá học phần, nguồn học liệu, quy định học phần, hướng dẫn thực hiện, phê duyệt).
- Đề cương tổng quát và đề cương chi tiết của mỗi môn học được cập nhật, bổ sung, thay đổi phù hợp với chuẩn đầu ra cập nhật của từng môn học và phương pháp đánh giá học phần. Chuẩn đầu ra các học phần cơ sở và chuyên ngành không thay đổi so với CDR của CTĐT cũ, chỉ cập nhật thêm CDR về kỹ năng làm việc nhóm (PLO9) đối với những học phần còn thiếu CDR này. Việc đánh giá học phần do đó cũng cập nhật theo hướng tăng cường kỹ năng làm việc nhóm, bài tập nhóm, được thực hiện dựa trên các Rubrics đã được

Khoa ban hành;

- Phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập, số lượng và chủ đề các bài tập, hình thức đánh giá học phần kèm các tỷ lệ đáng giá cũng được ghi rõ ràng trong các đề cương (theo đúng hướng dẫn về biểu mẫu cập nhật CTĐT năm 2022 của nhà trường).

- Đối với các học phần có yêu cầu không bố trí đúng vào đầu học kỳ và có yêu cầu số lượng sinh viên phân bổ cho mỗi lớp thực hành, những lưu ý này sẽ được ghi rõ trong mục Hướng dẫn thực hiện đề cương để có cơ sở xếp Thời khóa biểu phù hợp.

- Một số học phần mà đề cương chi tiết có nội dung được bố trí trong 2 chương thì sắp xếp lại nội dung sao cho đề cương chia làm ít nhất 3 chương để có sự cân đối. Cụ thể như học phần Tổ chức và quản lý SX trong ngành may, Công nghệ sản xuất trang phục.

- Biên soạn đầy đủ 94 đề cương của 94 học phần trong Chương trình đào tạo, mỗi học phần gồm 1 đề cương chi tiết và 1 đề cương tổng quát, tập hợp thành 2 bộ đề cương.

- Các giải trình chỉnh sửa (nếu có) trong nội dung đề cương chi tiết của từng học phần được chủ nhiệm môn học gửi cho Khoa duyệt và lưu trữ.

3. Dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo **+ Dự kiến tác động của việc cập nhật chuẩn đầu ra**

- CDR của CTĐT hiện thời cho thấy mức độ cần thiết của các chuẩn đầu ra ở các học phần. Một số CDR được yêu cầu nhiều hơn như CDR PLO1, 6, 9,12. Mức độ cần đạt của chuẩn đầu ra nằm tập trung ở mức 3 và 4.
- CDR của CTĐT cập nhật gần như giữ nguyên như cũ. Điều khác biệt lớn nhất là bổ sung thêm các CDR về kỹ năng PLO9 (thể hiện các kỹ năng đã học vào việc đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm) Điều này được yêu cầu theo biểu mẫu chung của nhà trường năm 2022 (được đính kèm theo Thông báo số 68/TB-DCT ngày 25/01/2022 của trường ĐH CNTP Tp.HCM v/v kế hoạch đánh giá, cập nhật chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo trình độ đại học năm học 2021-2022 cho thấy sự cần thiết của kỹ năng làm việc nhóm trong đánh giá học phần. Những học phần nào thiếu các CDR này sẽ được bổ sung.
- Việc cập nhật CDR cho CTĐT dẫn đến thay đổi cách đánh giá học phần, cụ thể là các hoạt động giảng dạy và học tập liên quan đến hoạt động nhóm và làm việc nhóm của sinh viên sẽ cần bổ sung cho phù hợp với CDR. Điều này dự kiến sẽ có khuynh hướng thay đổi phương pháp giảng dạy của GV, tăng tính “mở” trong việc đánh giá SV và SV cũng cần chủ động nhiều hơn khi tham gia học tập. Cụ thể là trong phương pháp đánh giá học phần có bổ sung thêm các hình thức bài tập nhóm và đánh giá làm việc nhóm với các chủ đề cụ thể. Điều này phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội cũng như khuynh hướng giáo dục của các nước phát triển trên thế giới.

+ Dự kiến tác động của việc cập nhật chương trình đào tạo

- Dựa trên các phân tích ở trên, việc thay đổi, cập nhật CTĐT sẽ có tác động sau:

- Chương trình đào tạo mới tăng tính chủ động của sinh viên, khuyến khích SV phát triển các kỹ năng làm việc nhóm, ý thức tự chủ tự chịu trách nhiệm hơn so với CTĐT hiện hành bằng cách thay đổi cập nhật cách đánh giá học phần, bổ sung các bài tập nhóm.
- CTĐT mới tạo điều kiện học tập “lý thuyết đi đôi với thực hành” nhờ thay đổi cách bố trí các học phần lý thuyết và thực hành của nhóm môn Thiết kế và Kỹ thuật May trong cùng học kỳ, không tách ra gián đoạn qua các HK như trong CTĐT hiện hành.
- Giảm bớt nội dung trùng lặp trong một số học phần bằng cách sắp xếp lại một số môn vào tự chọn và ngược lại.
- Tăng kỹ năng ứng dụng CNTT trong thiết kế sản phẩm thời trang, may mặc.
- Giảm tải nội dung đồ án (đồ án công nghệ May) giúp SV có thời gian tập trung vào chiều sâu hơn là dàn trải về bề rộng. Đồ án chuyên ngành được hướng tới việc phân chia theo nhiều option để có thêm nhiều lựa chọn với định hướng phân ngành.
- Tăng tính thống nhất và rõ ràng trong việc phân công giảng dạy, ra đề, chấm thi, đề xuất dạy thay khi bố trí lại GV chủ nhiệm học phần (theo tờ trình của Khoa căn cứ trên thông báo số 582/TB-DCT ngày 11/11/2021 của trường ĐH Công nghiệp thực phẩm tpHCM v/v phân công chủ nhiệm học phần và GV tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ đại học).
- Việc ghi chú rõ cách phân bổ thời gian đối với những học phần có yêu cầu không bố trí vào đầu học kỳ (cụ thể là những học phần thực hành cần đợi học xong một phần lý thuyết mới triển khai) trong mục “ Hướng dẫn thực hiện đề cương” của các đề cương học phần sẽ là căn cứ để Khoa sắp xếp Thời khóa biểu các môn học phù hợp.
- Các thay đổi trong nguồn học liệu được cập nhật trong đề cương (cụ thể là các tài liệu, giáo trình được xuất bản hoặc đã qua thẩm định) giúp cho nguồn tài liệu tham khảo trở nên đáng tin cậy và có cơ sở hơn.

TRƯỞNG KHOA
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS Phạm Hồ Mai Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CTĐT
(Ký, ghi rõ họ tên)



TS. Trần Thị Anh Đào

MỤC LỤC

Phụ lục 1.1. Căn cứ xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo.....	[trang 1]
Phụ lục 1.2. Thang trình độ năng lực.	[trang 3]
Phụ lục 1.3. Đối sánh chương trình đào tạo.	[trang 7]
Phụ lục 1.4.1. Báo cáo kết quả về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (trường hợp cập nhật CĐR).	[trang 14]
Phụ lục 1.4.2. Báo cáo kết quả về việc thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo (trường hợp cập nhật CTĐT).	[trang 25]
Phụ lục 1.5.1. Báo cáo đánh giá về tính hiệu quả chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đang thực hiện (trường hợp cập nhật CĐR).	[trang 41]
Phụ lục 1.5.2 . Báo cáo đánh giá về tính hiệu quả chương trình đào tạo đang thực hiện (trường hợp cập nhật CTĐT).....	[trang 44]
Phụ lục 1.6.1. Báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (trường hợp cập nhật CĐR).....	[trang 47]
Phụ lục 1.6.2. Báo cáo chi tiết về những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo (trường hợp cập nhật CTĐT).	[trang 50]
Phụ lục 1.7. Ma trận kỹ năng.	[trang 55]

